

**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế  
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



**Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế  
Hoàng Anh Gia Lai**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021



# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## MỤC LỤC

|  | <i>Trang</i> |
|--|--------------|
| Thông tin chung  | 1 - 2        |
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                              | 3            |
| Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ   | 4 - 5        |
| Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ                 | 6 - 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ | 8 - 9        |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ           | 10 - 11      |
| Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ        | 12 - 61      |

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## THÔNG TIN CHUNG

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 5900712753 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị ("HĐQT") trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |              |                                    |
|----------------------|--------------|------------------------------------|
| Ông Trần Bá Dương    | Chủ tịch     | bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021   |
| Ông Đoàn Nguyên Đức  | Chủ tịch     | miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021 |
|                      | Phó Chủ tịch | bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021   |
| Ông Trần Bảo Sơn     | Thành viên   | bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021   |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Thành viên   |                                    |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh    | Thành viên   |                                    |
| Ông Đỗ Xuân Diện     | Phó Chủ tịch | miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021 |
| Ông Võ Trường Sơn    | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Quan Anh  | Thành viên   | miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021 |

### BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                    |            |                                    |
|--------------------|------------|------------------------------------|
| Ông Bùi Minh Khoa  | Trưởng ban | bổ nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021   |
| Ông Lê Hồng Phong  | Trưởng ban | miễn nhiệm ngày 8 tháng 1 năm 2021 |
| Bà Lê Thùy Dương   | Thành viên |                                    |
| Ông Đặng Công Trục | Thành viên |                                    |

### BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

|                      |                   |                                     |
|----------------------|-------------------|-------------------------------------|
| Ông Trần Bảo Sơn     | Tổng Giám đốc     | bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021   |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh    | Tổng Giám đốc     | miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021 |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi | Phó Tổng Giám đốc |                                     |

1602  
G T Y  
M H U L  
Y Q L  
I A M  
Đ O A

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

## NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bảo Sơn  
Bà Võ Thị Mỹ Hạnh

bổ nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021  
miễn nhiệm ngày 18 tháng 3 năm 2021

Ông Nguyễn Hoàng Phi được Ông Trần Bảo Sơn ủy quyền để ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 theo Giấy Ủy quyền số 02/21/GUQ-TGD HAGL Agrico ngày 20 tháng 3 năm 2021.

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

# Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Tỉnh Gia Lai, Việt Nam

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

Số tham chiếu: 61280353/22630158/LR-HN

## **BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai (“Công ty”) và các công ty con (“Nhóm Công ty”), được lập ngày 6 tháng 9 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 61, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

### ***Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc***

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

TRÁ  
ER  
TÊN T

### ***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty cho giai đoạn tài chính sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.



**Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam**

Nguyễn Thị Như Quỳnh  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy CNDKHN kiểm toán  
Số: 3040-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

00  
C  
H  
N  
S  
T  
I  
E  
T  
P



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

| Mã số      | TÀI SẢN                                     | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>100</b> | <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                  |             | <b>5.809.343.776</b>     | <b>6.229.932.116</b>      |
| <b>110</b> | <b>I. Tiền</b>                              | <b>5</b>    | <b>28.662.824</b>        | <b>26.706.409</b>         |
| 111        | 1. Tiền                                     |             | 28.662.824               | 26.706.409                |
| <b>130</b> | <b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>3.712.421.477</b>     | <b>3.912.000.863</b>      |
| 131        | 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng         | 6           | 2.758.929.845            | 3.537.072.044             |
| 132        | 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn         | 7           | 264.480.589              | 47.461.424                |
| 135        | 3. Phải thu về cho vay ngắn hạn             | 31          | 198.928.760              | 154.759.771               |
| 136        | 4. Phải thu ngắn hạn khác                   | 8           | 518.109.063              | 189.076.058               |
| 137        | 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi       | 6           | (28.026.780)             | (16.368.434)              |
| <b>140</b> | <b>III. Hàng tồn kho</b>                    | <b>9</b>    | <b>1.995.788.511</b>     | <b>2.223.796.840</b>      |
| 141        | 1. Hàng tồn kho                             |             | 1.997.376.120            | 2.298.943.826             |
| 149        | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho           |             | (1.587.609)              | (75.146.986)              |
| <b>150</b> | <b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>            |             | <b>72.470.964</b>        | <b>67.428.004</b>         |
| 151        | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn               | 15          | 2.627.416                | 10.018.877                |
| 152        | 2. Thuế GTGT được khấu trừ                  | 19          | 69.557.160               | 57.122.739                |
| 153        | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 19          | 286.388                  | 286.388                   |
| <b>200</b> | <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                   |             | <b>17.018.075.988</b>    | <b>18.439.934.723</b>     |
| <b>210</b> | <b>I. Khoản phải thu dài hạn</b>            |             | <b>4.601.195.176</b>     | <b>6.645.834</b>          |
| 211        | 1. Phải thu dài hạn của khách hàng          | 6           | 4.149.882.400            | -                         |
| 215        | 2. Phải thu về cho vay dài hạn              | 31          | 415.254.509              | -                         |
| 216        | 3. Phải thu dài hạn khác                    | 8           | 36.058.267               | 6.645.834                 |
| <b>220</b> | <b>II. Tài sản cố định</b>                  |             | <b>6.921.828.280</b>     | <b>9.817.400.833</b>      |
| 221        | 1. Tài sản cố định hữu hình                 | 10          | 6.910.719.613            | 9.423.882.625             |
| 222        | Nguyên giá                                  |             | 8.771.805.161            | 11.793.661.318            |
| 223        | Giá trị khấu hao lũy kế                     |             | (1.861.085.548)          | (2.369.778.693)           |
| 227        | 2. Tài sản cố định vô hình                  | 11          | 11.108.667               | 393.518.208               |
| 228        | Nguyên giá                                  |             | 11.980.750               | 405.124.484               |
| 229        | Giá trị hao mòn lũy kế                      |             | (872.083)                | (11.606.276)              |
| <b>240</b> | <b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>         |             | <b>5.011.944.177</b>     | <b>8.082.842.476</b>      |
| 242        | 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang          | 12          | 5.011.944.177            | 8.082.842.476             |
| <b>250</b> | <b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>14</b>   | <b>336.412.963</b>       | <b>324.154.685</b>        |
| 252        | 1. Đầu tư vào công ty liên kết              |             | 333.818.353              | 321.560.075               |
| 253        | 2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác           |             | 2.594.610                | 2.594.610                 |
| <b>260</b> | <b>V. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>146.695.392</b>       | <b>208.890.895</b>        |
| 261        | 1. Chi phí trả trước dài hạn                | 15          | 62.540.662               | 123.167.811               |
| 262        | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại           | 30.2        | 84.154.730               | 54.424.131                |
| 269        | 3. Lợi thế thương mại                       | 16          | -                        | 31.298.953                |
| <b>270</b> | <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                    |             | <b>22.827.419.764</b>    | <b>24.669.866.839</b>     |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

| Mã số      | NGUỒN VỐN                                       | Thuyết minh | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
|------------|---|-------------|--------------------------|---------------------------|
| <b>300</b> | <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                           |             | <b>14.657.844.480</b>    | <b>15.989.847.212</b>     |
| <b>310</b> | <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                           |             | <b>10.275.618.709</b>    | <b>10.978.681.898</b>     |
| 311        | 1. Phải trả người bán ngắn hạn                  | 17          | 700.033.047              | 1.342.819.984             |
| 312        | 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn            | 18          | 73.200.521               | 309.225.512               |
| 313        | 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước          | 19          | 15.187.541               | 27.497.043                |
| 314        | 4. Phải trả người lao động                      | 19          | 25.174.229               | 135.029.524               |
| 315        | 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                    | 20          | 676.173.975              | 791.269.681               |
| 319        | 6. Phải trả ngắn hạn khác                       | 21          | 531.284.688              | 1.075.596.436             |
| 320        | 7. Vay ngắn hạn                                 | 22          | 8.254.564.708            | 7.297.243.718             |
| <b>330</b> | <b>II. Nợ dài hạn</b>                           |             | <b>4.382.225.771</b>     | <b>5.011.165.314</b>      |
| 333        | 1. Chi phí phải trả dài hạn                     | 20          | 372.742.170              | 366.287.845               |
| 337        | 2. Phải trả dài hạn khác                        | 21          | 223.502.147              | 398.507.111               |
| 338        | 3. Vay dài hạn                                  | 22          | 3.765.981.454            | 4.105.299.625             |
| 341        | 4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả              | 30.2        | 20.000.000               | 141.070.733               |
| <b>400</b> | <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                        |             | <b>8.169.575.284</b>     | <b>8.680.019.627</b>      |
| <b>410</b> | <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                        | <b>23.1</b> | <b>8.169.575.284</b>     | <b>8.680.019.627</b>      |
| 411        | 1. Vốn cổ phần                                  |             | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 411a       | - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 11.085.538.950           | 11.085.538.950            |
| 412        | 2. Thặng dư vốn cổ phần                         |             | 1.170.127.000            | 1.170.127.000             |
| 417        | 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                   |             | (1.657.690.072)          | (1.269.791.027)           |
| 421        | 4. Lỗ lũy kế                                    |             | (2.428.400.594)          | (2.306.105.397)           |
| 421a       | - Lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước                   |             | (2.306.105.397)          | (2.327.016.439)           |
| 421b       | - (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này |             | (122.295.197)            | 20.911.042                |
| 429        | 5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát              |             | -                        | 250.101                   |
| <b>440</b> | <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                      |             | <b>22.827.419.764</b>    | <b>24.669.866.839</b>     |



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

| Mã số    | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|----------|---|-------------|--|--|
| 10       | 1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ  | 25.1        | 512.303.710  | 1.165.621.015  |
| 11       | 2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp             | 26          | (452.713.200)  | (760.897.939)  |
| 20       | 3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ    |             | 59.590.510   | 404.723.076  |
| 21       | 4. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 25.2        | 116.821.680  | 4.896.376  |
| 22<br>23 | 5. Chi phí tài chính<br>- Trong đó: Chi phí lãi vay | 27          | (189.738.566)<br>(159.587.756)                             | (87.803.545)<br>(203.815.126)                              |
| 24       | 6. Phần lãi trong công ty liên kết                  | 14.1        | 12.258.278   | 3.144.415  |
| 25       | 7. Chi phí bán hàng                                 | 28          | (90.578.860)   | (190.683.178)  |
| 26       | 8. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 28          | (69.557.209)   | (105.413.981)  |
| 30       | 9. (Lỗ)/lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh     |             | (161.204.167)  | 28.863.163   |
| 31       | 10. Thu nhập khác                                   | 29          | 2.446.409  | 29.521.160   |
| 32       | 11. Chi phí khác                                    | 29          | (114.187.088)  | (46.976.012)   |
| 40       | 12. Lỗ khác   | 29          | (111.740.679)  | (17.454.852)   |
| 50       | 13. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế          |             | (272.944.846)  | 11.408.311   |
| 51       | 14. Chi phí thuế TNDN hiện hành                     | 30.1        | (151.683)  | (320.449)  |
| 52       | 15. Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại           | 30.3        | 150.801.332  | (1.102.157)  |
| 60       | 16. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế TNDN                    |             | (122.295.197)  | 9.985.705  |

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU                                    | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|---|-------------|--|--|
| 61    | 17. (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ  | 23          | (122.295.197)  | 11.098.692   |
| 62    | 18. Lỗ sau thuế của cổ đông không kiểm soát | 23          | -  | (1.112.987)  |
| 70    | 19. (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)     | 24          | (110)  | 10   |
| 71    | 20. (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)   | 24          | (110)  | 10   |



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

| Mã số     | CHỈ TIÊU  | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-----------|---|-------------|--|--|
| <b>01</b> | <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>   |             |  |  |
|           | <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>  |             | <b>(272.944.846)</b>                                       | <b>11.408.311</b>  |
|           | <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>  |             |  |  |
| 02        | Khấu hao và hao mòn (bao gồm phân bổ lợi thế thương mại)                                  | 10, 11, 16  | 247.853.016  | 364.676.231  |
| 03        | Dự phòng (hoàn nhập các khoản dự phòng)   |             | 12.995.964   | (7.313.488)  |
| 04        | (Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ |             | (8.492.286)  | 22.295.937   |
| 05        | Lãi từ hoạt động đầu tư   |             | (75.797.170)   | (570.459)  |
| 06        | Chi phí lãi vay và phân bổ chi phí phát hành trái phiếu                                   |             | 161.307.890  | 203.815.126  |
| <b>08</b> | <b>Lãi từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>                            |             | <b>64.922.568</b>  | <b>594.311.658</b>   |
| 09        | Tăng các khoản phải thu   |             | (337.448.298)  | (927.903.415)  |
| 10        | Tăng hàng tồn kho   |             | (279.874.893)  | (143.449.970)  |
| 11        | Giảm các khoản phải trả   |             | (73.824.331)   | (502.643.620)  |
| 12        | Tăng chi phí trả trước  |             | (4.684.128)  | (6.219.406)  |
| 14        | Tiền lãi vay đã trả   |             | (158.220.881)  | (128.184.878)  |
| <b>20</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động kinh doanh</b>                             |             | <b>(789.129.963)</b>                                       | <b>(1.114.089.631)</b>                                     |
|           | <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>  |             |  |  |
| 21        | Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ  |             | (274.882.637)  | (956.750.501)  |
| 22        | Tiền thu do thanh lý TSCĐ   |             | 3.878.736  | 4.456.625  |
| 25        | Tiền mua cổ phần công ty con  |             | -  | (444.000.000)  |
| 26        | Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các công ty con   |             | 251.644.988  | -  |
| 27        | Lãi tiền gửi  |             | 46.564   | 73.920   |
| <b>30</b> | <b>Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư</b>                                 |             | <b>(19.312.349)</b>  | <b>(1.396.219.956)</b>                                     |

3001  
CÔ  
HNH  
ST &  
ÊTI  
H

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)  
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021

Ngàn VND

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
|-------|--|-------------|--|--|
|       | <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |             |  |  |
| 33    | Tiền thu từ đi vay                                 | 22          | 1.935.191.795  | 4.831.647.530  |
| 34    | Tiền trả nợ gốc vay                                | 22          | (1.124.793.068)  | (2.382.768.071)  |
| 40    | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính       |             | <b>810.398.727</b>   | <b>2.448.879.459</b>                                       |
| 50    | Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ                     |             | <b>1.956.415</b>   | <b>(61.430.128)</b>  |
| 60    | Tiền đầu kỳ  |             | <b>26.706.409</b>  | <b>111.485.200</b>   |
| 70    | Tiền cuối kỳ                                       | 5           | <b>28.662.824</b>  | <b>50.055.072</b>  |



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc

Ngày 6 tháng 9 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**1. THÔNG TIN CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKKD số 5900712753 do SKHĐT Tỉnh Gia Lai cấp vào ngày 26 tháng 5 năm 2010 và mười chín (19) GCNĐKKD điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại SGDCKHCM theo Quyết định số 278/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 10 tháng 7 năm 2015 với mã giao dịch là "HNG".

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Công ty có năm (5) công ty con trực tiếp, hai (2) công ty con gián tiếp và một (1) công ty liên kết.

Chi tiết các công ty con như sau:

| Tên công ty con  | Lĩnh vực kinh doanh     | Trụ sở                 | Tình trạng hoạt động | Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết (%) |
|--|-------------------------|------------------------|----------------------|--------------------------------|
| (1) Công ty TNHH Công nghiệp và Nông nghiệp Cao su Hoàng Anh - Quang Minh ("HAQM Lào") | Nông nghiệp             | Sekong, Lào            | Đang hoạt động       | 100                            |
| (2) Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Hoàng Anh Attapeu ("HA Attapeu")               | Nông nghiệp và xây dựng | Attapeu, Lào           | Đang hoạt động       | 100                            |
| (3) Công ty TNHH Hoàng Anh Rattanakiri ("HA Rattanakiri")                              | Nông nghiệp             | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100                            |
| (4) Công ty TNHH Heng Brothers ("Heng Brothers")                                       | Nông nghiệp             | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100                            |
| (5) Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Oyadav ("HA Oyadav")                                    | Nông nghiệp             | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100                            |
| (6) Công ty TNHH CRD ("CRD")   | Nông nghiệp             | Rattanakiri, Campuchia | Đang hoạt động       | 100                            |
| (7) Công ty TNHH MTV Kinh doanh Xuất Nhập khẩu Hoàng Anh Gia Lai ("XNK HAGL")          | Thương mại              | Gia Lai, Việt Nam      | Đang hoạt động       | 100                            |

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Nhóm Công ty là trồng và kinh doanh cao su, cọ dầu, trái cây và các loại cây trồng khác; sản xuất và mua bán cây giống; cung cấp dịch vụ trồng trọt và các vật liệu liên quan; xây dựng công nghiệp và các công trình dân dụng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 15, Đường Trường Chinh, Phường Phù Đồng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Số lượng nhân viên ký kết hợp đồng lao động của Nhóm Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 là 1.275 (ngày 31 tháng 12 năm 2020: 2.247).



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

## 2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

### 2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

### 2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

### 2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

### 2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được trình bày bằng ngàn đồng Việt Nam ("Ngàn VND").

### 2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa niên độ giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)**

**2.5 Cơ sở hợp nhất (tiếp theo)**

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu các công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lỗ lũy kế.

**2.6 Giả định hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Nhóm Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Nhóm Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

Như được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Nhóm Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần là 122.295.197 ngàn VND cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021. Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty có khoản lỗ lũy kế là 2.428.400.594 ngàn VND và nợ ngắn hạn của Nhóm Công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn với số tiền là 4.466.274.933 ngàn VND. Ngoài ra, cũng tại ngày này, Nhóm Công ty đã vi phạm một số điều khoản của các khoản vay như được trình bày tại Thuyết minh ("TM") số 22.4 của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình tiếp tục triển khai các dự án để đảm bảo dòng tiền cho hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty, tái cơ cấu một số khoản nợ và đang trong quá trình làm việc với các bên cho vay về việc điều chỉnh các điều khoản đã bị vi phạm của các hợp đồng vay có liên quan. Đặc biệt là vào ngày 3 tháng 8 năm 2018, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư Chiến lược với Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("THACO"), qua đó, THACO cam kết sẽ hỗ trợ Nhóm Công ty trong việc tái cơ cấu tài chính và huy động vốn tài trợ cho các dự án nông nghiệp thuộc sở hữu của Nhóm Công ty. Ngoài ra, vào ngày 1 tháng 6 năm 2019, Nhóm Công ty cũng đã ký kết Hợp đồng Bao tiêu Nông sản với Công ty Cổ phần Nông nghiệp Trường Hải ("THAGRICO"), qua đó, THAGRICO hỗ trợ mua và phân phối nông sản của Nhóm Công ty. Bên cạnh đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty và THAGRICO đang trong quá trình làm việc để thống nhất phương án xử lý các khoản phải thu từ việc thanh lý đầu tư và các khoản phải trả bao gồm các khoản nợ vay và các khoản phải trả khác giữa hai (2) công ty nhằm đảm bảo rằng các khoản nợ đến hạn phải trả cho THAGRICO sẽ được xử lý thông qua hình thức cần trừ công nợ và không ảnh hưởng đến dòng tiền hoạt động của Công ty.

Trên cơ sở này, Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty vẫn tiến hành lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở đáp ứng giả định hoạt động liên tục. Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo chưa bao gồm các điều chỉnh có thể cần được thực hiện nếu báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty được lập trên cơ sở hoạt động không liên tục.

030  
C  
ÁCH  
NS  
VIỆ  
T.P.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

#### 3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

#### 3.2 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến khả năng thu hồi bị suy giảm tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- |  |   |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, công cụ, dụng cụ và hàng hóa      | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.   |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Chi phí nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên công suất hoạt động bình thường. |

##### *Chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng*

Chi phí công trình dở dang xây dựng để bán trong quá trình hoạt động bình thường của Nhóm Công ty, không phải để cho thuê hoặc chờ tăng giá, được ghi nhận là chi phí công trình dở dang - Hợp đồng xây dựng theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá thành của chi phí công trình dở dang bao gồm:

- ▶ Chi phí xây dựng trả cho nhà thầu; và
- ▶ Chi phí lãi vay, chi phí tư vấn, thiết kế, chi phí san lấp, đền bù giải phóng mặt bằng, phí tư vấn, thuế chuyển nhượng đất, chi phí quản lý xây dựng chung, và các chi phí liên quan khác.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của chi phí công trình dở dang trong điều kiện kinh doanh bình thường, dựa trên giá thị trường vào ngày ngày báo cáo và chiết khấu cho giá trị thời gian của dòng tiền, nếu đáng kể, và trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá vốn của chi phí công trình dở dang đã bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ dựa trên các chi phí trực tiếp tạo thành công trình dở dang đó và chi phí chung được phân bổ trên hạng mục hoàn tất tương ứng của công trình dở dang đó.

##### *Dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

311  
NG  
YEM  
& Y  
NAI  
50

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

#### 3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

|                                 |             |
|---------------------------------|-------------|
| Nhà cửa và vật kiến trúc        | 8 - 50 năm  |
| Máy móc và thiết bị             | 5 - 15 năm  |
| Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 6 - 20 năm  |
| Thiết bị văn phòng              | 10 năm      |
| Cây trồng lâu năm               | 10 - 25 năm |
| Quyền sử dụng đất               | 20 năm      |
| Chương trình phần mềm           | 10 năm      |
| Tài sản khác                    | 10 - 15 năm |

12-C  
Y  
U HA  
ING  
MINH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**

**3.6 Khấu hao và hao mòn (tiếp theo)**

Khấu hao các loại cây trồng lâu năm

Chi tiết như sau:

| Năm khai thác | Tỷ lệ khấu hao (%)     |                        |                              |                  |                  |
|---------------|------------------------|------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
|               | Vườn cây cao su<br>(i) | Vườn cây chuối<br>(ii) | Vườn cây thanh long<br>(iii) | Vườn mít<br>(iv) | Vườn xoài<br>(v) |
| Năm thứ 1     | 2,50                   | 10,00                  | 1,00                         | 0,80             | 0,30             |
| Năm thứ 2     | 2,80                   | 10,00                  | 3,40                         | 1,80             | 1,00             |
| Năm thứ 3     | 3,50                   | 10,00                  | 5,00                         | 4,10             | 2,20             |
| Năm thứ 4     | 4,40                   | 10,00                  | 6,70                         | 5,80             | 4,30             |
| Năm thứ 5     | 4,80                   | 10,00                  | 8,40                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 6     | 5,40                   | 10,00                  | 8,40                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 7     | 5,40                   | 10,00                  | 8,40                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 8     | 5,10                   | 10,00                  | 8,40                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 9     | 5,10                   | 10,00                  | 8,40                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 10    | 5,00                   | Giá trị còn lại        | 8,40                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 11    | 7,00                   |                        | 6,70                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 12    | 6,60                   |                        | 6,70                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 13    | 6,20                   |                        | 6,70                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 14    | 5,90                   |                        | 6,70                         | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 15    | 5,50                   |                        | Giá trị còn lại              | 5,80             | 5,80             |
| Năm thứ 16    | 5,40                   |                        |                              | 4,70             | 5,80             |
| Năm thứ 17    | 5,00                   |                        |                              | 4,70             | 5,80             |
| Năm thứ 18    | 5,50                   |                        |                              | 4,70             | 5,80             |
| Năm thứ 19    | 5,20                   |                        |                              | 4,70             | 5,80             |
| Năm thứ 20    | Giá trị còn lại        |                        |                              | Giá trị còn lại  | Giá trị còn lại  |

*Vườn cây cao su*

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ cây đủ tiêu chuẩn cạo mủ (chu vi thân cây đo cách mặt đất 1m đạt từ 45cm trở lên và độ dày vỏ ở độ cao 1m cách mặt đất đạt từ 6mm trở lên) đạt trên 70% số cây còn sống trong lô.

*Vườn cây ăn trái*

Ban Tổng Giám đốc ước tính tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác để hạch toán tài sản và trích khấu hao khi tỷ lệ đậu trái đạt trên 50% số cây trồng trong lô kể từ thời gian xử lý ra trái.

*Vườn cọ dầu*

Căn cứ theo Báo cáo kết quả khảo sát, đánh giá vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty được thực hiện bởi Viện Khoa học Lâm nghiệp Nam Trung Bộ và Tây Nguyên, Ban Tổng Giám đốc Công ty ước tính thời gian kiến thiết cơ bản ban đầu của vườn cây cọ dầu là sáu (6) đến chín (9) năm, phù hợp với đặc điểm sinh trưởng, phát triển của các vườn cây cọ dầu của Nhóm Công ty tại Campuchia và Lào.

Theo đó, Nhóm Công ty bắt đầu kết chuyển các vườn cây đang phát triển dở dang thành tài sản cố định và bắt đầu trích khấu hao khi các tiêu chuẩn xác định vườn cây đủ điều kiện khai thác được thỏa mãn.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.6 *Khấu hao và hao mòn* (tiếp theo)

*Khấu hao các vườn cây*

- (i) Khấu hao đối với vườn cây cao su được thực hiện dựa trên Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 9 tháng 2 năm 2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính hướng dẫn trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27 tháng 4 năm 2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác hai mươi (20) năm.
- (ii) Khấu hao đối với vườn cây chuối được thực hiện dựa trên Quyết định số 0106/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 6 năm 2020 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây chuối theo chu kỳ khai thác.
- (iii) Khấu hao đối với vườn cây thanh long được thực hiện dựa trên Quyết định số 115/17/QĐ-HAGL Agrico ngày 8 tháng 8 năm 2017 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây thanh long theo chu kỳ khai thác.
- (iv) Khấu hao đối với vườn mít được thực hiện dựa trên Quyết định số 0111/QĐ-HAGL Agrico ngày 1 tháng 11 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây mít theo chu kỳ khai thác.
- (v) Khấu hao đối với vườn xoài được thực hiện dựa trên Quyết định số 0101/18/QĐ-HAGL Agrico ngày 2 tháng 1 năm 2018 của Ban Tổng Giám đốc hướng dẫn tỷ lệ trích khấu hao vườn cây xoài theo chu kỳ khai thác.
- (vi) Khấu hao đối với các vườn cây còn lại được thực hiện dựa trên các Quyết định khác có liên quan của Ban Tổng Giám đốc.

#### 3.7 *Chi phí xây dựng cơ bản dở dang*

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng và phát triển nhà xưởng, văn phòng, vật kiến trúc, vườn cây cao su, cọ dầu và các vườn cây khác của Nhóm Công ty mà chưa được hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

*Nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các nhà xưởng, văn phòng và vật kiến trúc của Nhóm Công ty như chi phí xây dựng, chi phí khảo sát, thiết kế và các chi phí có liên quan khác.

*Vườn cây*

Bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc phát triển vườn cây cao su, cây cọ dầu, vườn cây ăn quả và các vườn cây khác như chi phí khảo sát, đền bù đất, khai hoang, vườn ươm, phân bón, vận chuyển cây giống, nguyên vật liệu khác, chi phí nhân công, đường đi và hàng rào, phòng cháy chữa cháy và bảo vệ, thuốc diệt cỏ và các chi phí có liên quan khác.

#### 3.8 *Chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm tiền lãi vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các năm mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất trả trước và các chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày. Các chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- Tiền thuê đất trả trước được phân bổ theo thời hạn thuê;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn, được phân bổ dần không quá ba (3) năm vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ; và
- Chi phí phát triển vườn cây ngắn ngày bao gồm: chi phí cây giống, chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn. Chi phí cây giống được phân bổ theo thời gian gắn liền với đặc tính sinh trưởng của cây. Chi phí chuẩn bị đất, trồng và chăm sóc vườn cây được phân bổ theo thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

#### 3.10 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá gốc từ việc hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được mua, khoản chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn so với số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

#### 3.11 Các khoản đầu tư

##### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị tài sản thuần của các công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của công ty liên kết sau khi mua.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

*Đầu tư vào công ty liên kết (tiếp theo)*

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quý của công ty liên kết được ghi nhận vào các quý. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được hoặc lợi nhuận được chia từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

*Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác*

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

*Dự phòng các khoản đầu tư*

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

#### 3.13 Dự phòng

Nhóm Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Nhóm Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

#### 3.14 Lãi/(lỗ) trên cổ phiếu

Lãi/(lỗ) cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi/(lỗ) suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận/(lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.15 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch;
- Giao dịch góp vốn hoặc nhận vốn góp được hạch toán theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Nhóm Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thực hiện thanh toán.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

#### **Chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở hoạt động ở nước ngoài**

Việc chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con mà việc ghi chép sổ sách được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty là VND, cho mục đích hợp nhất báo cáo tài chính, được thực hiện như sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi tương ứng theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ;
- Doanh thu, thu nhập khác và các khoản chi phí được quy đổi theo tỷ giá tại ngày giao dịch, hoặc tỷ giá bình quân nếu tỷ giá bình quân chênh lệch không quá 2% so với tỷ giá tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái khi chuyển đổi báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty con cho mục đích hợp nhất được ghi nhận vào khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc nguồn vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi khoản đầu tư được thanh lý.

#### 3.16 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp (không bao gồm các khoản lãi từ giao dịch mua giá rẻ) có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt, và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.16 *Phân chia lợi nhuận* (tiếp theo)

*Quỹ khen thưởng, phúc lợi*

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ.

#### 3.17 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

*Hợp đồng xây dựng*

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong khi các chi phí này đã phát sinh.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu từ việc cung cấp các dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được thực hiện.

*Tiền lãi*

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

#### 3.18 *Thuế*

*Thuế thu nhập hiện hành*

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.18 Thuế (tiếp theo)

##### *Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải nộp phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết khi Nhóm Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết, tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và phải ghi giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

#### 3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

#### 3.20 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Bộ phận theo hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được xác định dựa trên việc bán các sản phẩm (trồng cây, thương mại và dịch vụ). Ban Tổng Giám đốc xác định bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty dựa theo địa điểm của tài sản.

### 4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG TRONG KỲ

#### 4.1 Chuyển nhượng toàn bộ quyền sở hữu trong Công ty TNHH MTV Cao su Hoàng Anh Quang Minh ("HAQM Việt Nam"), Công ty Cổ phần Hoàng Anh Đắk Lắk ("HA Đắk Lắk") và Công ty TNHH MTV Bò sữa Tây Nguyên ("Bò sữa Tây Nguyên")

Vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong HAQM Việt Nam, HA Đắk Lắk, và Bò sữa Tây Nguyên cho THAGRICO theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn ngày 8 tháng 1 năm 2021, với tổng giá trị chuyển nhượng là 4.149.882.400 ngàn VND. Giao dịch chuyển nhượng này đã được thông qua bởi Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 0601/21/NQHĐQT-HAGL Agrico ngày 6 tháng 1 năm 2021. Theo đó, số tiền lãi 60.948.699 ngàn VND từ việc thanh lý này được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ này (TM số 25.2).

#### 4.2 Đại dịch Covid-19

Đại dịch Covid-19 đang dẫn đến sự suy thoái kinh tế và ảnh hưởng tiêu cực đến hầu hết các doanh nghiệp và ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

### 5. TIỀN

|                    | Ngân VND                    |                              |
|--------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Tiền mặt           | 8.061.004                   | 12.437.916                   |
| Tiền gửi ngân hàng | 19.881.820                  | 14.268.493                   |
| Tiền đang chuyển   | 720.000                     | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>28.662.824</b>           | <b>26.706.409</b>            |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>   | <b>2.758.929.845</b>        | <b>3.537.072.044</b>         |
| Phải thu thanh lý khoản đầu tư                                | 1.880.315.865               | 2.350.000.000                |
| - THAGRICO (i)  | 1.880.315.865               | 2.350.000.000                |
| Phải thu từ hoạt động xây dựng sân bay cho Chính phủ Lào (ii) | 706.371.141                 | 707.578.103                  |
| Phải thu từ bán hàng và cung cấp dịch vụ                      | 172.242.839                 | 479.493.941                  |
| - THAGRICO  | 54.875.711                  | 280.542.963                  |
| - Công ty Cổ phần Nông Lâm Nghiệp Cánh Đồng Vàng              | 24.541.653                  | 24.541.653                   |
| - Các khách hàng khác   | 92.825.475                  | 174.409.325                  |
| <b>Dài hạn</b>  | <b>4.149.882.400</b>        | -                            |
| Phải thu thanh lý khoản đầu tư                                | 4.149.882.400               | -                            |
| - THAGRICO (i)  | 4.149.882.400               | -                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>6.908.812.245</b>        | <b>3.537.072.044</b>         |
| Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi                            | (28.026.780)                | (16.368.434)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>  | <b>6.880.785.465</b>        | <b>3.520.703.610</b>         |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |
| <i>Phải thu các bên liên quan (TM số 31)</i>                  |                             |                              |
| - Ngắn hạn  | 1.939.951.642               | 2.662.882.662                |
| - Dài hạn   | 4.149.882.400               | -                            |
| <i>Phải thu bên khác</i>                                      | <i>790.951.423</i>          | <i>857.820.948</i>           |

- (i) Số dư thể hiện khoản phải thu THAGRICO liên quan đến việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Công ty Cổ phần An Đông Mía ("An Đông Mía"), HAQM Việt Nam, HA Đắk Lắk và Bò sữa Tây Nguyên. Như trình bày tại TM số 2.6 và TM số 36, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đang trong quá trình làm việc với THAGRICO để thống nhất phương án xử lý các khoản công nợ phải thu từ việc thanh lý đầu tư và khoản nợ phải trả bao gồm các khoản nợ vay và các công nợ phải trả khác giữa hai (2) công ty.
- (ii) Khoản phải thu Chính phủ Lào thể hiện khoản xây dựng sân bay quốc tế Attapeu và sân bay quốc tế Nongkhang tại Lào. Khoản phải thu này sẽ được căn trừ với tiền thuế và các nghĩa vụ khác phải trả cho Chính phủ Lào trong tương lai.

|                                    | Ngàn VND                    |                              |
|------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Phải thu đầu kỳ (USD)              | 33.158.294                  | 33.258.294                   |
| Giảm trong kỳ (USD)                | -                           | (100.000)                    |
| Phải thu cuối kỳ (USD)             | 33.158.294                  | 33.158.294                   |
| <b>Phải thu cuối kỳ (ngàn VND)</b> | <b>706.371.141</b>          | <b>707.578.103</b>           |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG** (tiếp theo)

*Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng nợ phải thu khó đòi:*

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Số đầu kỳ                              | 16.368.434  | 19.574.090  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ            | 21.288.503  | 534.825   |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (6.040.788)   | -   |
| Thanh lý công ty con                   | (3.589.369)   | -   |
| Số cuối kỳ                             | <u>28.026.780</u>   | <u>20.108.915</u>   |

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Trả trước cho nhà cung cấp hàng hóa và dịch vụ             | 260.088.101                 | 43.524.845                   |
| Trả trước cho nhà thầu xây dựng và<br>mua máy móc thiết bị | <u>4.392.488</u>            | <u>3.936.579</u>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b><u>264.480.589</u></b>   | <b><u>47.461.424</u></b>     |
| <i>Trong đó:</i>   |                             |                              |
| <i>Trả trước cho các bên liên quan (TM số 31)</i>          | 251.892.687                 | 8.630.961                    |
| <i>Trả trước cho các bên khác</i>                          | <u>12.587.902</u>           | <u>38.830.463</u>            |

**8. PHẢI THU KHÁC**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>518.109.063</b>          | <b>189.076.058</b>           |
| Cho mượn các công ty                            | 474.846.782                 | 129.675.837                  |
| Lãi cho vay các công ty                         | 13.366.009                  | 2.747.095                    |
| Tạm ứng cho nhân viên                           | 7.656.317                   | 32.518.271                   |
| Khác  | <u>22.239.955</u>           | <u>24.134.855</u>            |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>36.058.267</b>           | <b>6.645.834</b>             |
| Lãi cho vay các công ty                         | <u>36.058.267</u>           | <u>6.645.834</u>             |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b><u>554.167.330</u></b>   | <b><u>195.721.892</u></b>    |
| <i>Trong đó:</i>                                |                             |                              |
| <i>Phải thu từ các bên liên quan (TM số 31)</i> |                             |                              |
| - Ngắn hạn                                      | 488.159.669                 | 141.831.175                  |
| - Dài hạn                                       | <u>35.843.315</u>           | <u>5.142.322</u>             |
| <i>Phải thu từ các bên khác</i>                 | <u>30.164.346</u>           | <u>48.748.395</u>            |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**9. HÀNG TỒN KHO**

|                                     | Ngàn VND                    |                              |
|-------------------------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                                     | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 1.639.799.265               | 1.959.035.351                |
| Trong đó:                           |                             |                              |
| Hợp đồng xây dựng (i)               | 855.516.347                 | 873.761.998                  |
| Hoạt động sản xuất, trồng trọt (ii) | 784.282.918                 | 1.085.273.353                |
| Nguyên vật liệu                     | 274.049.326                 | 229.948.940                  |
| Hàng hóa                            | 39.276.348                  | 42.343.191                   |
| Thành phẩm                          | 35.485.554                  | 60.002.761                   |
| Công cụ, dụng cụ                    | 8.765.627                   | 7.613.583                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>1.997.376.120</b>        | <b>2.298.943.826</b>         |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | (1.587.609)                 | (75.146.986)                 |
| <b>GIÁ TRỊ THUẦN</b>                | <b>1.995.788.511</b>        | <b>2.223.796.840</b>         |

(i) Số tiền này chủ yếu thể hiện khoản chi phí xây dựng sân bay dở dang theo Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhong tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào số No.LAO - NKP01, ngày 15 tháng 6 năm 2013, với tổng giá trị nghiệm thu lần 1 cho đến ngày 30 tháng 6 năm 2020 là: 25.584.644 USD (ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 25.584.644 USD). Theo Quyết định số 16453/GTVT ngày 12 tháng 7 tháng 2019 của Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào đã phê duyệt gia hạn Hợp đồng Xây dựng Sân bay Quốc tế Nongkhong tại Tỉnh Huaphan, Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2019.

Vào ngày 4 tháng 2 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Thông báo số 818/NACP từ Bộ Giao thông Vận tải Chính phủ Lào, đề nghị Nhóm Công ty làm công văn xin gia hạn tiếp theo đến ngày 30 tháng 11 năm 2020, nhằm hoàn tất việc xây dựng dự án. Trong quá trình này, để thực hiện dự án thì Nhóm Công ty không thể thực hiện giải ngân ra nước ngoài do chủ thể cho vay đăng ký ban đầu là Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai, công ty mẹ của Công ty. Vào ngày 5 tháng 8 năm 2020, Chính phủ Lào đã đệ trình Công văn số 418 đến Quốc hội Lào để xem xét điều chỉnh tăng giá trị dự toán của dự án. Vào ngày 10 tháng 12 năm 2020, Nhóm Công ty đã nhận được Công văn của Bộ Tài chính Lào chấp thuận kế hoạch giải ngân đầu tư xây dựng dự án đệ trình từ Nhóm Công ty. Vào ngày 19 tháng 1 năm 2021, Cục Hàng không dân dụng (Lào) gửi công văn số 0116 đến Nhóm Công ty yêu cầu tiếp tục thực hiện dự án theo kế hoạch Nhóm Công ty đề nghị. Vào ngày 27 tháng 5 năm 2021, Nhóm Công ty đã nhận được ý kiến của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc xác nhận đăng ký thay đổi chủ thể cho vay ra nước ngoài từ Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai sang Công ty để tiếp tục thực hiện dự án. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với các bên có liên quan để tiếp tục thực hiện dự án.

(ii) Một phần chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoạt động sản xuất, trồng trọt) được dùng để làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng (TM số 22).

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Số đầu kỳ                              | 75.146.986  | 20.727.970  |
| Dự phòng trích lập trong kỳ            | 841.939   | 8.360.971   |
| Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong kỳ | (74.401.316)  | (16.209.284)  |
| Số cuối kỳ                             | 1.587.609   | 12.879.657  |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

|   | Cây trồng<br>lâu năm | Phương tiện<br>vận tải, truyền dẫn | Nhà cửa và<br>vật kiến trúc | Máy móc và<br>thiết bị | Thiết bị<br>văn phòng | Tài sản khác | Ngân VND<br>Tổng cộng |
|---|----------------------|------------------------------------|-----------------------------|------------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>                                   |                      |                                    |                             |                        |                       |              |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                           | 7.853.140.784        | 1.912.395.347                      | 1.533.727.584               | 467.009.911            | 4.300.328             | 23.087.364   | 11.793.661.318        |
| Đầu tư xây dựng cơ bản<br>hoàn thành                | 306.430.530          | 117.383.224                        | 28.702.611                  | -                      | -                     | 589.755      | 453.106.120           |
| Mua mới   | -                    | 7.743.115                          | 37.692                      | 32.343.158             | 99.612                | -            | 40.223.577            |
| Thanh lý công ty con                                | (1.594.466.470)      | (839.277.521)                      | (467.155.770)               | (335.702.444)          | (1.978.828)           | (13.808.653) | (3.252.389.686)       |
| Thanh lý và xóa sổ trong kỳ                         | (48.068.820)         | (29.311.152)                       | (7.987.723)                 | (3.441.519)            | (39.500)              | -            | (88.848.714)          |
| Chênh lệch tỷ giá                                   | (127.869.633)        | (21.642.554)                       | (19.655.589)                | (4.655.499)            | (1.274)               | (122.905)    | (173.947.454)         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                            | 6.389.166.391        | 1.147.290.459                      | 1.067.668.805               | 155.553.607            | 2.380.338             | 9.745.561    | 8.771.805.161         |
| <i>Trong đó:</i>                                    |                      |                                    |                             |                        |                       |              |                       |
| Đã khấu hao hết                                     | -                    | 86.542.399                         | 21.660.877                  | 44.084.026             | 312.230               | 1.377.666    | 153.977.198           |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>                              |                      |                                    |                             |                        |                       |              |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                           | (1.073.587.209)      | (667.086.365)                      | (373.445.125)               | (244.829.402)          | (2.093.752)           | (8.736.840)  | (2.369.778.693)       |
| Khấu hao trong kỳ                                   | (169.391.258)        | (37.992.466)                       | (27.759.189)                | (11.768.228)           | (274.163)             | (293.962)    | (247.479.266)         |
| Thanh lý công ty con                                | 184.468.991          | 250.498.849                        | 98.241.478                  | 120.297.853            | 186.662               | 4.407.698    | 658.101.531           |
| Thanh lý và xóa sổ trong kỳ                         | 35.220.075           | 21.563.632                         | 3.663.591                   | 2.524.620              | 8.558                 | -            | 62.980.476            |
| Chênh lệch tỷ giá                                   | 18.758.190           | 7.869.729                          | 5.880.104                   | 2.502.362              | 950                   | 79.069       | 35.090.404            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                            | (1.004.531.211)      | (425.146.621)                      | (293.419.141)               | (131.272.795)          | (2.171.745)           | (4.544.035)  | (1.861.085.548)       |
| <b>Giá trị còn lại</b>                              |                      |                                    |                             |                        |                       |              |                       |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                           | 6.779.553.575        | 1.245.308.982                      | 1.160.282.459               | 222.180.509            | 2.206.576             | 14.350.524   | 9.423.882.625         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                            | 5.384.635.180        | 722.143.838                        | 774.249.664                 | 24.280.812             | 208.593               | 5.201.526    | 6.910.719.613         |
| <i>Trong đó:</i>                                    |                      |                                    |                             |                        |                       |              |                       |
| Thế chấp để đảm bảo cho<br>các khoản vay (TM số 22) | 5.384.635.180        | 722.143.838                        | 774.249.664                 | 24.280.812             | 208.593               | 5.201.526    | 6.910.719.613         |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

|   | Ngàn VND                 |                              |                    |
|---|--------------------------|------------------------------|--------------------|
|   | <i>Quyền sử dụng đất</i> | <i>Chương trình phần mềm</i> | <i>Tổng cộng</i>   |
| <b>Nguyên giá</b>                                       |                          |                              |                    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                               | 399.144.484              | 5.980.000                    | 405.124.484        |
| Thanh lý công ty con                                    | (393.010.384)            | -                            | (393.010.384)      |
| Chênh lệch tỷ giá                                       | (133.350)                | -                            | (133.350)          |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                                | <u>6.000.750</u>         | <u>5.980.000</u>             | <u>11.980.750</u>  |
| <b>Hao mòn lũy kế</b>                                   |                          |                              |                    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                               | (11.107.943)             | (498.333)                    | (11.606.276)       |
| Hao mòn trong kỳ  | -                        | (373.750)                    | (373.750)          |
| Thanh lý công ty con                                    | 11.107.943               | -                            | 11.107.943         |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                                | <u>-</u>                 | <u>(872.083)</u>             | <u>(872.083)</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                  |                          |                              |                    |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                               | <u>388.036.541</u>       | <u>5.481.667</u>             | <u>393.518.208</u> |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                                | <u>6.000.750</u>         | <u>5.107.917</u>             | <u>11.108.667</u>  |
| <i>Trong đó:</i>  |                          |                              |                    |
| <i>Thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay (TM số 22)</i> | 6.104.981                | -                            | 6.104.981          |

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

|  | Ngàn VND                        |                                  |
|--|---------------------------------|----------------------------------|
|  | <i>Ngày 30 tháng 6 năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12 năm 2020</i> |
| Chi phí phát triển vườn cây cao su và cọ dầu (*) | 2.584.702.224                   | 3.930.486.549                    |
| Chi phí phát triển vườn cây ăn trái (*)          | 2.198.432.227                   | 3.510.719.548                    |
| Xây dựng nhà máy sản xuất cọ dầu (*)             | 193.295.413                     | 394.587.342                      |
| Nhà cửa và vật kiến trúc (*)                     | 18.535.416                      | 187.049.771                      |
| Các công trình khác                              | 16.978.897                      | 59.999.266                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 | <b><u>5.011.944.177</u></b>     | <b><u>8.082.842.476</u></b>      |

(\*) Các khoản này đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Nhóm Công ty (TM số 22).

**13. CHI PHÍ LÃI VAY ĐƯỢC VỐN HÓA**

Trong kỳ, Nhóm Công ty đã vốn hóa các chi phí lãi vay với tổng trị giá là 30.019.736 ngàn VND vào chi phí xây dựng cơ bản dở dang (cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020: 304.531.115 ngàn VND). Các khoản chi phí lãi vay này phát sinh từ các khoản vay để tài trợ vốn cho việc xây dựng nhà cửa và vật kiến trúc, máy móc thiết bị, phát triển vườn cây cao su, cọ dầu và cây ăn trái.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Đầu tư vào công ty liên kết (TM số 14.1)    | 333.818.353                 | 321.560.075                  |
| Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (TM số 14.2) | 2.594.610                   | 2.594.610                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                            | <b>336.412.963</b>          | <b>324.154.685</b>           |

**14.1 Đầu tư vào công ty liên kết**

| Tên công ty liên kết                               | Lĩnh vực<br>kinh doanh  | Ngày 30 tháng 6 năm<br>2021              |                            | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020             |                            |
|--|---|--|----------------------------|--|----------------------------|
|  |   | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>và biểu<br>quyết<br>% | Giá trị ghi sổ<br>Ngàn VND | Tỷ lệ<br>sở hữu<br>và biểu<br>quyết<br>% | Giá trị ghi sổ<br>Ngàn VND |
| Công ty Cổ phần<br>Cao su Bidiphar<br>(“Bidiphar”) | Trồng, khai thác và<br>chế biến các sản<br>phẩm từ cây cao su | 49,14                                    | <u>333.818.353</u>         | 49,14                                    | <u>321.560.075</u>         |

Giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết như sau:

|   | Ngàn VND<br>Bidiphar |
|---|----------------------|
| <b>Giá trị đầu tư</b>                                 |                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 30 tháng 6 năm 2021 | <u>286.004.636</u>   |
| <b>Phần lãi lũy kế sau khi đầu tư</b>                 |                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                             | 35.555.439           |
| Phần lãi từ công ty liên kết trong kỳ                 | <u>12.258.278</u>    |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                              | <u>47.813.717</u>    |
| <b>Giá trị còn lại</b>                                |                      |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020                             | <u>321.560.075</u>   |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021                              | <u>333.818.353</u>   |

**14.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

| Tên công ty  | Lĩnh vực<br>kinh doanh    | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021           |                               | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020          |                               |
|--|---------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------|
|  |                           | Tỷ lệ<br>sở hữu và<br>biểu quyết<br>% | Giá trị<br>đầu tư<br>Ngàn VND | Tỷ lệ<br>sở hữu và<br>biểu quyết<br>% | Giá trị<br>đầu tư<br>Ngàn VND |
| Công ty Cổ phần<br>Nông Lâm nghiệp<br>Cánh Đồng Vàng | Kinh doanh<br>cây ăn trái | 15,00                                 | <u>2.594.610</u>              | 15,00                                 | <u>2.594.610</u>              |

SỐ  
C  
HI  
S  
IẾ  
T

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|                    | <i>Ngàn VND</i>                     |                                      |
|--------------------|-------------------------------------|--------------------------------------|
|                    | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Ngày 31 tháng 12<br/>năm 2020</i> |
| <b>Ngắn hạn</b>    | <b>2.627.416</b>                    | <b>10.018.877</b>                    |
| Công cụ, dụng cụ   | 959.069                             | 7.384.474                            |
| Chi phí khác       | 1.668.347                           | 2.634.403                            |
| <b>Dài hạn</b>     | <b>62.540.662</b>                   | <b>123.167.811</b>                   |
| Chi phí khai hoang | 39.911.480                          | 41.373.027                           |
| Công cụ, dụng cụ   | 14.180.865                          | 17.830.509                           |
| Tiền thuê đất      | 1.544.400                           | 56.689.564                           |
| Chi phí khác       | 6.903.917                           | 7.274.711                            |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>65.168.078</b>                   | <b>133.186.688</b>                   |

**16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI**

Lợi thế thương mại phát sinh từ nghiệp vụ mua công ty như sau:

|                           | <i>Ngàn VND</i>              |
|---------------------------|------------------------------|
|                           | <i>Bò sữa<br/>Tây Nguyên</i> |
| <b>Nguyên giá</b>         |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | 72.228.357                   |
| Thanh lý công ty          | <u>(72.228.357)</u>          |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021  | -                            |
| <b>Phân bổ lũy kế</b>     |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | (40.929.404)                 |
| Thanh lý công ty          | <u>40.929.404</u>            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021  | -                            |
| <b>Giá trị còn lại</b>    |                              |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020 | <u>31.298.953</u>            |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021  | <u>-</u>                     |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẢN HẠN**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Phải trả người bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ                    | 636.773.318                 | 1.245.299.335                |
| - THAGRICO   | 447.461.377                 | 400.282.633                  |
| - Công ty TNHH Giao nhận Vận chuyển Quốc tế Trường Hải ("THILOGI") | 28.260.539                  | 101.795.239                  |
| - Khác   | 161.051.402                 | 743.221.463                  |
| Phải trả người bán máy móc và thiết bị                             | 39.406.361                  | 62.131.427                   |
| Phải trả nhà thầu xây dựng   | 12.134.040                  | 29.889.222                   |
| Phải trả tiền mua cổ phần  | 11.719.328                  | 5.500.000                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>700.033.047</b>          | <b>1.342.819.984</b>         |
| Trong đó:  |                             |                              |
| Phải trả các bên liên quan (TM số 31)                              | 483.534.679                 | 659.461.800                  |
| Phải trả các bên khác  | 216.498.368                 | 683.358.184                  |

**18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẢN HẠN**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ              | 73.200.521                  | 309.225.512                  |
| - Sommai Saysetha                             | 38.150.464                  | 38.979.822                   |
| - ChaleunSekong Energy Co., Ltd.              | 20.855.189                  | 21.308.563                   |
| - THAGRICO                                    | -                           | 224.230.098                  |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long | -                           | 16.280.000                   |
| - Khác  | 14.194.868                  | 8.427.029                    |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                              | <b>73.200.521</b>           | <b>309.225.512</b>           |
| Trong đó:                                     |                             |                              |
| Các bên liên quan trả tiền trước (TM số 31)   | 11.687.970                  | 224.230.098                  |
| Các bên khác trả tiền trước                   | 61.512.551                  | 84.995.414                   |

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                     | Ngàn VND                     |                   |                     |                         |                             |
|-------------------------------------|------------------------------|-------------------|---------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                     | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020 | Tăng<br>trong kỳ  | Giảm<br>trong kỳ    | Thanh lý<br>công ty con | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2021 |
| <b>Phải thu:</b>                    |                              |                   |                     |                         |                             |
| Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ | 57.122.739                   | 27.720.895        | (13.950.545)        | (1.335.929)             | 69.557.160                  |
| Thuế TNDN (TM số 30.1)              | 285.831                      | -                 | -                   | -                       | 285.831                     |
| Thuế khác                           | 557                          | 1.045.120         | (1.045.120)         | -                       | 557                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>57.409.127</b>            | <b>28.766.015</b> | <b>(14.995.665)</b> | <b>(1.335.929)</b>      | <b>69.843.548</b>           |

02 / 02  
 TỶ  
 ILLU  
 JU  
 M  
 CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC** (tiếp theo)

|                                      | Ngân VND                     |                  |                  |                         |                             |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|-------------------------|-----------------------------|
|                                      | Ngày 31 tháng<br>12 năm 2020 | Tăng<br>trong kỳ | Giảm<br>trong kỳ | Thanh lý<br>công ty con | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2021 |
| <b>Phải nộp:</b>                     |                              |                  |                  |                         |                             |
| Thuế TNDN<br>(TM số 30.1)            | 21.249.238                   | 151.683          | (827.111)        | (12.616.015)            | 7.957.795                   |
| Thuế thu nhập<br>cá nhân             | 6.232.386                    | 1.215.802        | (28.055)         | (190.387)               | 7.229.746                   |
| Thuế giá trị<br>gia tăng phải<br>nộp | 15.419                       | -                | -                | (15.419)                | -                           |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                     | <b>27.497.043</b>            | <b>1.367.485</b> | <b>(855.166)</b> | <b>(12.821.821)</b>     | <b>15.187.541</b>           |

**20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

|  | Ngân VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>676.173.975</b>          | <b>791.269.681</b>           |
| Chi phí lãi vay                              | 478.303.167                 | 528.992.130                  |
| Chi phí hoạt động                            | 180.397.229                 | 190.984.404                  |
| Chi phí khác                                 | 17.473.579                  | 71.293.147                   |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>372.742.170</b>          | <b>366.287.845</b>           |
| Chi phí lãi vay                              | 372.742.170                 | 366.287.845                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>1.048.916.145</b>        | <b>1.157.557.526</b>         |
| <i>Trong đó:</i>                             |                             |                              |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i> |                             |                              |
| - Ngắn hạn                                   | 185.606.936                 | 197.463.330                  |
| - Dài hạn                                    | 9.757.387                   | 9.969.504                    |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i>               | 853.551.822                 | 950.124.692                  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**21. PHẢI TRẢ KHÁC**

|  | Ngàn VND                    |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>                              | <b>531.284.688</b>          | <b>1.075.596.436</b>         |
| Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)    | 449.958.036                 | 981.207.601                  |
| Phải trả tiền thuê đất                       | 61.509.162                  | 72.772.560                   |
| Phải trả ngắn hạn khác                       | 19.817.490                  | 21.616.275                   |
| <b>Dài hạn</b>                               | <b>223.502.147</b>          | <b>398.507.111</b>           |
| Phải trả tiền thuê đất                       | 121.383.751                 | 118.618.380                  |
| Phải trả tiền mượn công ty và cá nhân (*)    | 102.118.396                 | 279.888.731                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                             | <b>754.786.835</b>          | <b>1.474.103.547</b>         |
| <i>Trong đó:</i>                             |                             |                              |
| <i>Phải trả các bên liên quan (TM số 31)</i> |                             |                              |
| - Ngắn hạn                                   | 442.493.332                 | 926.115.169                  |
| - Dài hạn                                    | 38.725.370                  | 16.655.807                   |
| <i>Phải trả các bên thứ ba</i>               | <i>273.568.133</i>          | <i>531.332.571</i>           |

(\*) Các số dư này trình bày các khoản tiền mượn tín chấp, không lãi suất từ các bên liên quan và cá nhân nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động.

**22. VAY**

|   | Ngàn VND                    |                              |
|---|-----------------------------|------------------------------|
|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| <b>Ngắn hạn</b>                                 | <b>8.254.564.708</b>        | <b>7.297.243.718</b>         |
| Vay ngắn hạn bên liên quan (TM số 22.2 và 31)   | 6.383.973.741               | 5.158.215.316                |
| Vay ngắn hạn ngân hàng (TM số 22.1)             | 1.159.987.748               | 1.260.949.777                |
| Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 22.4)  | 512.036.665                 | 631.597.896                  |
| Vay dài hạn trái phiếu đến hạn trả (TM số 22.5) | 198.566.554                 | 196.846.419                  |
| Vay ngắn hạn bên khác                           | -                           | 49.634.310                   |
| <b>Dài hạn</b>                                  | <b>3.765.981.454</b>        | <b>4.105.299.625</b>         |
| Vay dài hạn bên liên quan (TM số 22.3 và 31)    | 2.103.116.266               | 2.103.224.847                |
| Vay dài hạn ngân hàng (TM số 22.4)              | 1.662.865.188               | 1.926.063.192                |
| Vay dài hạn bên khác                            | -                           | 76.011.586                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                | <b>12.020.546.162</b>       | <b>11.402.543.343</b>        |

Tình hình tăng giảm các khoản vay và trái phiếu như sau:

|                                      | Ngàn VND             |                      |                       |
|--------------------------------------|----------------------|----------------------|-----------------------|
|                                      | Vay ngắn hạn         | Vay dài hạn          | Tổng cộng             |
| Ngày 31 tháng 12 năm 2020            | 7.297.243.718        | 4.105.299.625        | 11.402.543.343        |
| Tiền thu từ đi vay                   | 1.935.191.795        | -                    | 1.935.191.795         |
| Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu | 1.720.135            | -                    | 1.720.135             |
| Tiền chi trả nợ gốc vay              | (1.040.501.477)      | (84.291.591)         | (1.124.793.068)       |
| Thanh lý công ty con                 | (151.466.667)        | (208.333.333)        | (359.800.000)         |
| Cần trừ công nợ                      | 174.811.042          | -                    | 174.811.042           |
| Vay dài hạn đến hạn trả              | 40.153.473           | (40.153.473)         | -                     |
| Chênh lệch tỷ giá                    | (2.587.311)          | (6.539.774)          | (9.127.085)           |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021             | <b>8.254.564.708</b> | <b>3.765.981.454</b> | <b>12.020.546.162</b> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.1 Vay ngắn hạn ngân hàng

Chi tiết của các khoản vay ngắn hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2021<br>Ngân VND | Thời hạn<br>thanh toán                                   | Lãi suất<br>%/năm  | Tài sản thế chấp<br>(TM số 5, 9, 10, 11 và 12)   |
|--|---|--|--|--|
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong ("TPBank"), Chi nhánh Hà Nội                         | 599.787.755                             | Từ ngày 9 tháng 8 năm 2021 đến ngày 29 tháng 3 năm 2022  | Lãi suất thay đổi hàng quý bằng lãi suất cơ sở kỳ hạn 3 tháng của TPBank + 3,20%/năm (6 tháng 2021: 10,35 - 10,50) | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tài sản thuộc sở hữu của Công ty TNHH Cao su Eastern (Campuchia), công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT, đã, đang và sẽ hình thành trên đất theo giấy chuyển nhượng quyền sở hữu đất tô nhượng kinh tế tại Campuchia số Kor Ror 0185, diện tích 925 ha;</li> <li>- Quyền khai thác, tài sản gắn liền 453,7 ha đất trồng trái cây tại Bản Huội Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào và quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 71,4 ha tại Bản Houy Kong, Huyện Paksong, Tỉnh Champasak, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng"), công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT; và</li> <li>- Quyền khai thác, tài sản gắn liền với đất và lợi ích từ việc khai thác đất, tài sản gắn liền với đất đã và đang hình thành trên tổng diện tích 295,7 ha tại Bản Hatsan, Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của Công ty TNHH Phát triển Nông nghiệp Khăn Xây, công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT.</li> </ul> |
| Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh ("HDBank"), Chi nhánh Đồng Nai | 560.199.993                             | Từ ngày 28 tháng 7 năm 2021 đến ngày 27 tháng 6 năm 2022 | 9,55 - 10,00   | <ul style="list-style-type: none"> <li>- 76.375.000 cổ phiếu HNG sở hữu bởi Công ty Cổ phần Hoàng Anh Gia Lai ("HAG");</li> <li>- Quyền sử dụng và khai thác 7.926 ha cao su cọ dầu tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của HA Lumphat; công ty con của Công ty có cùng thành viên HĐQT.</li> </ul>  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>1.159.987.748</b>                    |  |  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.2 Vay từ các bên liên quan**

Nhóm Công ty vay tín chấp ngắn hạn từ các bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Bên cho vay      | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>Ngàn VND | Thời hạn thanh toán  | Lãi suất<br>%/năm |
|------------------|---|--|-------------------|
| THAGRICO         | 6.281.980.901                           | Từ ngày 31 tháng 8 năm 2021<br>đến ngày 25 tháng 12 năm 2021 | 0,00 -<br>10,50   |
| THILOGI          | 66.507.383                              | Từ ngày 1 tháng 7 năm 2021<br>đến ngày 1 tháng 3 năm 2022    | 4,00              |
| HAG              | 35.485.457                              | Ngày 31 tháng 12 năm 2021                                    | 0,00              |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>6.383.973.741</b>                    |  |                   |

**22.3 Vay dài hạn bên liên quan**

Nhóm Công ty vay tín chấp dài hạn từ bên liên quan nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động, chi tiết như sau:

| Bên cho vay | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>Ngàn VND | Thời hạn thanh toán                                       | Lãi suất<br>%/năm |
|-------------|---|---|-------------------|
| HAG         | 2.103.116.266                           | Từ ngày 1 tháng 8 năm 2022<br>đến ngày 1 tháng 2 năm 2023 | 0,00              |

**22.4 Vay dài hạn ngân hàng**

|   | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 | Ngàn VND<br>Mục đích vay                                   |
|---|-----------------------------|------------------------------|--|
| Ngân hàng Thương mại<br>Cổ phần Đầu tư và Phát<br>triển Việt Nam ("BIDV") | 1.228.913.833               | 1.231.637.137                | Tài trợ dự án cao su,<br>cọ dầu và bổ sung vốn<br>lưu động |
| Ngân hàng Liên doanh Lào<br>Việt ("Laos - Viet Bank")                     | 683.533.417                 | 763.569.346                  | Tài trợ dự án cao su,<br>cọ dầu, nuôi bò                   |
| Sacombank   | 262.454.604                 | 512.454.605                  | Tài trợ dự án cao su,<br>cọ dầu và bổ sung vốn<br>lưu động |
| TPBank  | -                           | 50.000.000                   | Tài trợ dự án cao su,<br>cây ăn trái                       |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  | <b>2.174.901.854</b>        | <b>2.557.661.088</b>         |  |
| <i>Trong đó:</i>  |                             |                              |  |
| Vay dài hạn   | 1.662.865.188               | 1.926.063.192                |  |
| Vay dài hạn đến<br>hạn trả  | 512.036.666                 | 631.597.896                  |  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau:

| Ngân hàng                        | Ngày 30 tháng<br>6 năm 2021<br>Ngàn VND | Nguyên tệ<br>USD | Thời hạn<br>thanh toán  | Lãi suất<br>%/năm  | Tài sản thế chấp<br>(TM số 5, 9, 10, 11 và 12)   |
|----------------------------------|---|------------------|---|--|--|
| BIDV, Chi nhánh<br>Gia Lai       | 720.623.488                             | 31.168.836       | Từ ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2021<br>đến ngày 31<br>tháng 12<br>năm 2026 | Lãi suất tiết kiệm<br>của BIDV bằng<br>USD hạn 12<br>tháng trả lãi sau<br>+ 4,70%/năm<br>(6 tháng 2021:<br>7,20)                 | - Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền<br>với đất bao gồm vườn cây cao su với quy mô 9.996,9 ha tại<br>Huyện Saysetha, San Xay và Phu Vong, Tỉnh Attapeu, Lào<br>thuộc sở hữu của HA Attapeu.   |
| BIDV, Chi nhánh<br>Bình Định (*) | 508.290.345                             | 23.289.683       | Từ ngày 24<br>tháng 3 năm<br>2022 đến<br>ngày 24<br>tháng 12<br>năm 2026  | Lãi suất huy<br>động tiết kiệm<br>của BIDV bằng<br>USD kỳ hạn 12-<br>tháng trả lãi sau<br>+ 5,00%/năm<br>(6 tháng 2021:<br>5,90) | - 119 căn hộ thuộc cao ốc văn phòng và nhà ở cao cấp HAGL tại<br>Số 6, Đường Hoàng Văn Thụ, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai,<br>Việt Nam thuộc sở hữu của HAG;<br>Nhà máy đá Granit HAGL tại Dọc Quốc lộ 14, Xã Ia Băng, Huyện<br>Đăk Đoa, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam thuộc sở hữu của HAG;<br>- Quyền sử dụng đất tại Phường Phú Đồng, Thành phố<br>Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam với diện tích 6.993,2 m2 thuộc<br>sở hữu của HAG; và<br>- Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha<br>cọ dầu tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>1.228.913.833</b>                    |                  |   |  |  |
| Trong đó:                        |   |                  |   |  |  |
| Vay dài hạn                      | 1.082.384.189                           |                  |   |  |  |
| Vay dài hạn đến<br>hạn trả       | 146.529.644                             |                  |   |  |  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, diện tích cao su HA Attapeu thực tế trồng là 13.714 ha, đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 17.950 ha. Bên cạnh đó, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng còn lại là 1.449,2 ha, đang thấp hơn diện tích 3.155,79 ha cọ dầu theo quy định của Hợp đồng Tín dụng này. Ngoài ra, Nhóm công ty chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo theo như cam kết trong Hợp đồng Tín dụng.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                                      | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 |              |           | Thời hạn thanh toán                                       | Lãi suất %/năm          | Tài sản thế chấp (TM số 5, 9, 10, 11 và 12)  |
|--|--------------------------|--------------|-----------|---|-------------------------|--|
|  | Ngàn VND                 | Ngàn LAK     | USD       |   |                         |  |
| <i>Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu</i> |                          |              |           |   |                         |  |
| Khoản vay 1 (*)                                | 269.999.453              | - 12.371.279 |           | Từ ngày 25 tháng 2 năm 2020 đến ngày 25 tháng 8 năm 2022  | 9,00                    | - Trụ sở làm việc của HA Attapeu tại Km 31, Bản Hatxan, Huyện Xaysettha, Tỉnh Attapeu, Lào theo bản đồ đất số 17 001 0008 với diện tích đất 0,3 ha;<br><br>- Nhà máy chế biến mủ cao su tại Huyện Saysettha, Tỉnh Attapeu, Lào và toàn bộ đàn bò (14.219 con) nhập khẩu thuộc sở hữu của HA Attapeu; và<br><br>- Đàn bò nhập về thuộc sở hữu của HA Attapeu. |
| Khoản vay 2 (**)                               | 228.133.129              | 32.177.000   | 7.062.000 | Từ ngày 25 tháng 9 năm 2021 đến ngày 25 tháng 12 năm 2026 | LAK: 10,50<br>USD: 9,00 | - Quyền sử dụng và khai thác 4.733,01 ha cao su và 3.155,79 ha cọ dầu và toàn bộ các công trình hỗ trợ tại tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu.  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, HA Attapeu đã bán toàn bộ số bò tại công ty. Ngoài ra, cũng tại các ngày này, Nhóm Công ty chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 140.475.431 ngàn VND.

(\*\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cọ dầu HA Attapeu thực tế trồng là 1.449,2 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng tín dụng là 3.155,79 ha.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**22. VAY (tiếp theo)**

**22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)**

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng  | Ngày 30 tháng 6    | Nguyên tệ | Thời hạn<br>thanh toán  | Lãi suất | Tài sản thế chấp<br>(TM số 5, 9, 10, 11 và 12)   |
|--|--------------------|-----------|---|----------|--|
|  | năm 2021           |           |   |          |  |
|  | Ngân VND           |           |   |          |  |
| <i>Ngân hàng Lào - Việt, Chi nhánh Attapeu (tiếp theo)</i> |                    |           |   |          |  |
| Khoản vay 3  | 158.883.823        | 7.280.000 | Từ ngày 26 tháng 7<br>năm 2021 đến ngày 3<br>tháng 10 năm 2024  | 9,00     | - Quyền sử dụng 3 lô đất với tổng diện tích<br>1.001,78 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong, Lào<br>thuộc sở hữu của HAQM Lào;<br><br>- Giá trị toàn bộ tài sản trên đất là vườn cây cao su<br>diện tích 420,91 ha tại Huyện Laman, Tỉnh Sekong,<br>Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào. |
| Khoản vay 4 (*)  | 26.517.012         | 1.215.000 | Từ ngày 25 tháng 2<br>năm 2020 đến ngày 25<br>tháng 11 năm 2020 | 9,00     | - Tất cả các dụng cụ xây dựng và vật tư máy móc<br>phục vụ cho dự án xây dựng nhà máy chế biến cọ<br>dầu phát sinh sau khi bỏ vốn đầu tư thuộc sở hữu<br>của HA Attapeu.   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>   | <b>683.533.417</b> |           |   |          |  |
| <i>Trong đó:</i>   |                    |           |   |          |  |
| Vay dài hạn  | 331.146.395        |           |   |          |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả                                    | 352.387.022        |           |   |          |  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, HA Attapeu chưa thanh toán khoản vay quá hạn với số tiền là 26.517.012 ngàn VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.4 Vay dài hạn ngân hàng (tiếp theo)

Chi tiết của các khoản vay dài hạn ngân hàng như sau: (tiếp theo)

| Ngân hàng                           | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>Ngân VND | Thời hạn<br>thanh toán   | Lãi suất<br>%/năm  | Tài sản thế chấp<br>(TM số 5, 9, 10, 11 và 12)   |
|-------------------------------------|---|--|--|--|
| Sacombank, Chi nhánh<br>Sài Gòn (*) | 262.454.604                             | Từ ngày 24<br>tháng 12 năm<br>2021 đến ngày<br>24 tháng 12<br>năm 2026 | Lãi suất tiết kiệm của<br>Sacombank hạn 13<br>tháng lãi trả sau +<br>2,00%/năm được<br>điều chỉnh 3<br>tháng/lần<br>(6 tháng 2021: 8,95) | - 23,2 triệu cổ phiếu HAG sở hữu bởi Ông Đoàn Nguyên<br>Đức và 14,5 triệu cổ phiếu HAQM Việt Nam<br>thuộc sở hữu của THAGRICO. |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                    | <b>262.454.604</b>                      |  |  |  |
| Trong đó:                           |   |  |  |  |
| Vay dài hạn                         | 249.334.604                             |  |  |  |
| Vay dài hạn đến hạn trả             | 13.120.000                              |  |  |  |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, diện tích cao su Nhóm Công ty thực tế trồng là 2.429 ha đang thấp hơn cam kết trong Hợp đồng Tín dụng là 9.000 ha. Ngoài ra, Nhóm Công ty chưa mua bảo hiểm cho tài sản đảm bảo theo như cam kết trong Hợp đồng Tín dụng.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong HAQM Việt Nam cho THAGRICO. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty và THAGRICO đang trong quá trình làm hồ sơ chuyển đổi tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VAY (tiếp theo)

22.5 Trái phiếu

Chi tiết trái phiếu thường được trình bày như sau:

| Tổ chức thu xếp<br>phát hành                     | Trái chủ | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021<br>Ngàn VND | Thời hạn<br>thanh toán      | Lãi suất<br>%/năm | Mục đích   | Tài sản thế chấp<br>(TM số 5, 9, 10, 11 và 12)  |
|--|----------|---|-----------------------------|-------------------|--|---|
| Công ty Cổ phần<br>Chứng khoán<br>Tiên Phong (*) | Cá nhân  | 200.000.000                             | Ngày 4 tháng 12<br>năm 2021 | 9,50              | Thực hiện các<br>chương trình, dự án<br>đầu tư của Công ty | - Quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất<br>hình thành trong tương lai và quyền khai thác<br>vườn trái cây với tổng diện tích 498,28 ha tại<br>Xã Ia Băng, Huyện Chư Prong, tại Xã<br>Ia Pếch, Huyện Ia Grai và tại Làng A, Xã Gào,<br>Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam<br>thuộc sở hữu của Bò sữa Tây Nguyên, công ty<br>con của Công ty có cùng thành viên HĐQT. |
| Chi phí phát<br>hành trái phiếu                  |          | (1.433.446)                             |                             |                   |  |   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 |          | <b>198.566.554</b>                      |                             |                   |  |   |
| Trong đó:  |          |   |                             |                   |  |   |
| Vay dài hạn trái phiếu<br>đến hạn trả            |          | 198.566.554                             |                             |                   |  |   |

(\*) Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong Bò sữa Tây Nguyên cho THAGRICO. Tại ngày của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty và THAGRICO đang trong quá trình làm hồ sơ chuyển đổi tài sản thế chấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**23.1 Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu**

|   |                       |                         |                               |                        |                            | Ngàn VND             |
|---|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------------|----------------------|
|   | Vốn cổ phần           | Thặng dư<br>vốn cổ phần | Chênh lệch<br>tỷ giá hối đoái | Lỗi lũy kế             | Cổ đông không<br>kiểm soát | Tổng cộng            |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                       |                         |                               |                        |                            |                      |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2020   | 11.085.538.950        | 1.170.127.000           | (203.488.917)                 | (2.323.758.949)        | 9.534.536                  | 9.737.952.620        |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ                                       | -                     | -                       | -                             | 11.098.692             | (1.112.987)                | 9.985.705            |
| Mua thêm cổ phần được phát hành bởi công ty con                   | -                     | -                       | -                             | (297.989)              | 297.989                    | -                    |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                     | -                       | (592.221.504)                 | -                      | -                          | (592.221.504)        |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2020  | <u>11.085.538.950</u> | <u>1.170.127.000</u>    | <u>(795.710.421)</u>          | <u>(2.312.958.246)</u> | <u>8.719.538</u>           | <u>9.155.716.821</u> |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                       |                         |                               |                        |                            |                      |
| Ngày 1 tháng 1 năm 2021   | 11.085.538.950        | 1.170.127.000           | (1.269.791.027)               | (2.306.105.397)        | 250.101                    | 8.680.019.627        |
| Lợi nhuận sau thuế trong kỳ                                       | -                     | -                       | -                             | (122.295.197)          | -                          | (122.295.197)        |
| Thanh lý các công ty con  | -                     | -                       | -                             | -                      | (250.101)                  | (250.101)            |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | -                     | -                       | (387.899.045)                 | -                      | -                          | (387.899.045)        |
| Ngày 30 tháng 6 năm 2021  | <u>11.085.538.950</u> | <u>1.170.127.000</u>    | <u>(1.657.690.072)</u>        | <u>(2.428.400.594)</u> | <u>-</u>                   | <u>8.169.575.284</u> |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)**

**23.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu**

|                         | Ngàn VND  |   |
|-------------------------|---|---|
|                         | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| Số đầu kỳ và số cuối kỳ | <u>11.085.538.950</u>   | <u>11.085.538.950</u>   |

**23.3 Cổ phiếu**

|  | Số lượng cổ phiếu           |                              |
|--|-----------------------------|------------------------------|
|  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Số lượng cổ phiếu được phép phát hành  | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và<br>góp vốn đầy đủ<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành<br><i>Cổ phiếu phổ thông</i>                     | 1.108.553.895               | 1.108.553.895                |

Cổ phiếu phổ thông của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

**24. LÃI/(LỖ) TRÊN CỔ PHIẾU**

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi (lỗ) cơ bản và lãi (lỗ) suy giảm trên cổ phiếu:

|   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
|---|---|---|
| (Lỗ)/lợi nhuận sau thuế thuộc cổ đông sở hữu cổ<br>phiếu phổ thông của Công ty mẹ (ngàn VND)    | (122.295.197)   | 11.098.692  |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính<br>lãi cơ bản trên cổ phiếu ( <i>cổ phiếu</i> ) | 1.108.553.895   | 1.108.553.895   |
| Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được<br>điều chỉnh do các yếu tố suy giảm            | <u>1.108.553.895</u>  | <u>1.108.553.895</u>  |
| (Lỗ)/lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)   | (110)   | 10  |
| (Lỗ)/lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND)   | (110)   | 10  |

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ đến ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**25. DOANH THU**

**25.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| Doanh thu bán trái cây                       | 395.914.133   | 994.462.051   |
| Doanh thu bán mủ cao su                      | 74.206.770  | 107.178.878   |
| Doanh thu bán hàng hóa                       | 21.241.466  | 37.112.777  |
| Doanh thu từ cung cấp dịch vụ                | 20.941.341  | 26.867.309  |
| <b>DOANH THU THUẦN</b>                       | <b>512.303.710</b>  | <b>1.165.621.015</b>  |
| <i>Trong đó:</i>                             |   |   |
| <i>Doanh thu thuần với các bên liên quan</i> | <i>88.348.853</i>   | <i>505.194.650</i>  |
| <i>Doanh thu thuần với các bên khác</i>      | <i>423.954.857</i>  | <i>660.426.365</i>  |

**25.2 Doanh thu hoạt động tài chính**

|  | Ngàn VND  |   |
|--|---|---|
|  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư (TM số 4) | 60.948.699  | -   |
| Lãi tiền cho vay và tiền gửi ngân hàng     | 31.581.168  | 73.920  |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái             | 24.291.813  | 4.822.456   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           | <b>116.821.680</b>  | <b>4.896.376</b>  |

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

|                             | Ngàn VND  |   |
|-----------------------------|---|---|
|                             | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| Giá vốn trái cây đã bán     | 348.356.196   | 581.145.953   |
| Giá vốn mủ cao su đã bán    | 81.238.942  | 139.917.345   |
| Giá vốn hàng hóa            | 4.849.176   | 15.927.643  |
| Giá vốn dịch vụ đã cung cấp | 18.268.886  | 23.906.998  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>            | <b>452.713.200</b>  | <b>760.897.939</b>  |

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

|                                  | Ngàn VND  |   |
|----------------------------------|---|---|
|                                  | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| Chi phí lãi vay                  | 159.587.756   | 203.815.126   |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái    | 20.405.716  | 28.884.260  |
| Hoàn nhập chi phí tài chính khác | -   | (155.818.739)   |
| Khác                             | 9.745.094   | 10.922.898  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                 | <b>189.738.566</b>  | <b>87.803.545</b>   |

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                       | Ngàn VND  |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| <b>Chi phí bán hàng</b>               | <b>90.578.860</b>   | <b>190.683.178</b>  |
| Chi phí vận chuyển                    | 80.411.466  | 158.577.716   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 6.984.801   | 24.275.856  |
| Chi phí nhân viên                     | 2.677.121   | 5.364.634   |
| Chi phí khấu hao                      | 176.872   | 1.427.831   |
| Khác                                  | 328.600   | 1.037.141   |
| <b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>   | <b>69.557.209</b>   | <b>105.413.981</b>  |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi          | 38.138.835  | 534.825   |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 12.712.771  | 7.159.840   |
| Chi phí nhân viên                     | 12.545.859  | 41.199.056  |
| Chi phí khấu hao và hao mòn           | 2.471.321   | 9.142.251   |
| Phân bổ lợi thế thương mại (TM số 16) | -   | 31.882.302  |
| Khác                                  | 3.688.423   | 15.495.707  |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>160.136.069</b>  | <b>296.097.159</b>  |

J.N:03  
 TRÁC  
 ERN:  
 VI  
 VI-TI



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**29. THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC**

|                                       | <i>Ngàn VND</i>   |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| <b>Thu nhập khác</b>                  | <b>2.446.409</b>  | <b>29.521.160</b>   |
| Lãi từ thanh lý tài sản               | -   | 771.240   |
| Hoàn nhập khoản trích trước           | -   | 26.924.870  |
| Khác                                  | 2.446.409   | 1.825.050   |
| <b>Chi phí khác</b>                   | <b>114.187.088</b>  | <b>46.976.012</b>   |
| Chi phí xóa sổ tài sản không hiệu quả | 105.495.355   | 19.116.088  |
| Khấu hao tài sản ngưng sử dụng        | 2.333.110   | 20.814.243  |
| Khác                                  | 6.358.623   | 7.045.681   |
| <b>LỖ KHÁC</b>                        | <b>(111.740.679)</b>  | <b>(17.454.852)</b>   |

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") bằng 20% trên thu nhập chịu thuế (2020: 20%).

Các công ty con của Công ty tại nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 24% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con của Công ty tại Campuchia có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế cho các hoạt động kinh doanh chính. Các công ty con này cũng được hưởng ưu đãi, miễn, giảm thuế TNDN theo các GCNĐKKD, Giấy phép Đầu tư tương ứng và các luật thuế hiện hành.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

0811,  
ÔNG  
HIỆM H  
' & YU  
T NAI  
HỒ C

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.1 Chi phí thuế TNDN**

|                                       | Ngàn VND  |   |
|---------------------------------------|---|---|
|                                       | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành           | 151.683   | 320.449   |
| (Thu nhập)/chi phí thuế TNDN hoãn lại | (150.801.332)   | 1.102.157   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                      | <b>(150.649.649)</b>  | <b>1.422.606</b>  |

Dưới đây là đối chiếu giữa thu nhập chịu thuế và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

|   | Ngàn VND  |   |
|---|---|---|
|   | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết thúc<br/>ngày 30 tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| <b>(Lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế</b>                          | <b>(272.944.846)</b>  | <b>11.408.311</b>   |
| <i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>                                  |   |   |
| Các khoản lỗ của các công ty con                                  | 626.506.884   | 444.965.189   |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất                    | 144.815.502   | -   |
| Thay đổi lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện                          | 21.165.765  | 25.671.541  |
| Các khoản chi phí không được trừ                                  | 19.666.643  | 46.976.012  |
| Lãi từ thanh lý các khoản đầu tư loại trừ ở<br>khía cạnh hợp nhất | (318.853.782)   | -   |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái  | (186.315.686)   | 22.295.937  |
| Lợi nhuận từ hoạt động được miễn thuế                             | (21.102.193)  | (343.005.074)   |
| Lãi từ công ty liên kết   | (12.258.278)  | (3.144.415)   |
| Chi phí phân bổ lợi thế thương mại                                | -   | 31.882.302  |
| Thay đổi chi phí phải trả   | -   | (182.743.609)   |
| Dự phòng các khoản đầu tư vào công ty con                         | -   | (34.611.292)  |
| Chuyển lỗ từ các năm trước  | -   | (22.892.366)  |
| Các khoản khác  | 78.405  | 4.799.709   |
| <b>Thu nhập chịu thuế ước tính trong kỳ</b>                       | <b>758.414</b>  | <b>1.602.245</b>  |
| Thuế TNDN hiện hành ước tính                                      | 151.683   | 320.449   |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành ước tính<br/>trong kỳ</b>          | <b>151.683</b>  | <b>320.449</b>  |
| Thuế TNDN phải nộp đầu kỳ   | 20.963.407  | 19.461.022  |
| Thanh lý công ty con  | (12.621.115)  | -   |
| Các khoản khác  | (822.011)   | (399.733)   |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>                                 | <b>7.671.964</b>  | <b>19.381.738</b>   |
| <i>Trong đó:</i>  |   |   |
| Thuế TNDN phải trả  | 7.957.795   | 19.667.569  |
| Thuế TNDN trả trước   | (285.831)   | (285.831)   |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

**30.2 Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Thuế TNDN hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập trong báo cáo trong báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

**30.3 Thuế thu nhập hoãn lại**

Nhóm Công ty đã ghi nhận một số khoản tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ thể hiện như sau:

|  | Ngàn VND  |                                      |   |   |
|--|---|--------------------------------------|---|---|
|  | <i>Bảng cân đối kế toán<br/>hợp nhất giữa niên độ</i> |                                      | <i>Báo cáo kết quả hoạt động<br/>kinh doanh hợp nhất<br/>giữa niên độ</i>         |   |
|  | <i>Ngày 30 tháng 6<br/>năm 2021</i>                   | <i>Ngày 31 tháng<br/>12 năm 2020</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2021</i> | <i>Cho kỳ kế toán<br/>sáu tháng kết<br/>thúc ngày 30<br/>tháng 6<br/>năm 2020</i> |
| <b>Tài sản thuế TNDN hoãn lại</b>              |   |                                      |   |   |
| Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện                | 51.381.313  | 54.424.131                           | (3.042.818)   | 5.820.101   |
| Chênh lệch lãi vay nội bộ ở khía cạnh hợp nhất | 32.773.417  | -                                    | 32.773.417  | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                               | <b>84.154.730</b>                                     | <b>54.424.131</b>                    | <b>29.730.599</b>   | <b>5.820.101</b>  |
| <b>Thuế TNDN hoãn lại phải trả</b>             |   |                                      |   |   |
| Dự phòng khoản đầu tư vào công ty con          | (20.000.000)  | (141.070.733)                        | 121.070.733   | (6.922.258)   |
| <b>Thu nhập/(chi phí) thuế TNDN hoãn lại</b>   |   |                                      | <b>150.801.332</b>  | <b>(1.102.157)</b>  |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong kỳ này và kỳ trước như sau:

| Bên liên quan  | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ               | Ngân VND   |  |
|--|---|----------------------------------|--|--|
|  |   |                                  | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Chuyển nhượng công ty con        | 4.149.882.400  | -  |
|  |   | Vay                              | 1.526.625.042  | 2.748.877.212  |
|  |   | Mua hàng hóa và dịch vụ          | 388.767.334  | 250.302.911  |
|  |   | Cần trừ công nợ                  | 358.185.042  | 1.051.745.400  |
|  |   | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | 83.384.302   | 492.020.775  |
|  |   | Lãi vay                          | 34.223.559   | 24.082.509   |
| THILOGI  | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Vay, mượn                        | 104.559.383  | -  |
|  |   | Mua dịch vụ                      | 74.279.613   | 20.710.411   |
|  |   | Trả gốc vay, mượn                | 21.426.000   | -  |
|  |   | Lãi vay                          | 1.439.681  | -  |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Cần trừ công nợ                  | 66.549.796   | -  |
|  |   | Lãi vay                          | -  | 142.119.235  |
|  |   | Mua vật tư                       | -  | 26.763.593   |
| Bò sữa Tây Nguyên                                      | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi cho vay                      | 23.107.191   | 21.573.911   |
|  |   | Bán hàng hóa                     | 4.619.409  | 10.045.273   |
| Công ty TNHH Bình Phước Kratie 2 ("Bình Phước Kratie") | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn vật tư                  | 16.116.901   | -  |
|  |   | Bán vật tư                       | -  | 236.000  |
| Công ty TNHH Hoàng Anh Andong Meas ("HA Andong Meas")  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn vật tư                  | 13.454.936   | -  |
|  |   | Bán vật tư                       | -  | 57.346.670   |
|  |   | Lãi cho vay                      | -  | 18.361.378   |
| An Đông Mia  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi cho vay                      | 7.674.389  | 2.646.305  |
| Công ty TNHH MTV Hoàng Anh Lumphat ("HA Lumphat")      | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa                     | 1.139.998  | 91.924.005   |
|  |   | Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ | -  | 105.523.949  |
| Công ty TNHH MTV Daun Penh Agric ("Daun Penh")         | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán vật tư                       | -  | 74.940.972   |
| THACO  | Cổ đông lớn                                     | Vay                              | -  | 1.041.618.877  |
|  |   | Lãi vay                          | -  | 90.117.993   |

N:030  
 C  
 TRÁCH  
 ERNS  
 VIỆ  
 1-TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

| Bên liên quan   | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ        | Ngân VND                 |                           |
|---|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
|   |   |                           | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| <b>Phải thu ngắn hạn của khách hàng (TM số 6)</b>               |   |                           |                          |                           |
| THAGRICO  | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Chuyển nhượng công ty con | 1.880.315.865            | 2.350.000.000             |
|   |   | Bán hàng hóa              | 54.875.711               | 280.542.963               |
| Công ty Cổ phần Chăn nuôi Gia Lai ("Chăn nuôi Gia Lai")         | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Bán hàng hóa              | 1.481.357                | 13.917.518                |
| HAG   | Cổ đông lớn                                     | Bán hàng hóa              | 1.464.156                | 8.965.261                 |
| Khác  | Các bên liên quan                               | Bán hàng hóa              | 1.814.553                | 9.456.920                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                           | <b>1.939.951.642</b>     | <b>2.662.882.662</b>      |
| <b>Trả trước cho người bán ngắn hạn (TM số 7)</b>               |   |                           |                          |                           |
| HA Đắk Lắk (*)  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Tạm ứng mua hàng hóa      | 251.493.678              | -                         |
| Công ty TNHH MTV Phát triển Nông nghiệp Đại Thắng ("Đại Thắng") | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Tạm ứng mua hàng hóa      | -                        | 5.434.295                 |
| Chăn nuôi Gia Lai   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Tạm ứng mua hàng hóa      | -                        | 2.299.803                 |
| Khác  | Bên liên quan                                   | Tạm ứng mua hàng hóa      | 399.009                  | 896.863                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                           | <b>251.892.687</b>       | <b>8.630.961</b>          |
| <b>Phải thu về cho vay ngắn hạn</b>                             |   |                           |                          |                           |
| An Đông Mía   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho vay                   | 154.759.772              | 154.759.771               |
| Bò sữa Tây Nguyên (*)   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho vay                   | 28.530.000               | -                         |
| HAQM Việt Nam (*)   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho vay                   | 15.638.988               | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>  |   |                           | <b>198.928.760</b>       | <b>154.759.771</b>        |

(\*) Như trình bày tại TM số 4.1, vào ngày 8 tháng 1 năm 2021, Nhóm Công ty đã hoàn tất việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong các công ty con này cho THAGRICO. Theo đó, vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, các công ty này không còn là Công ty con của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|  |   | Ngân VND                  |                          |                           |
|--|---|---------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan                                    | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ        | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| <b>Phải thu ngắn hạn khác (TM số 8)</b>          |   |                           |                          |                           |
| HA Andong Meas                                   | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cần trừ công nợ           | 410.215.446              | -                         |
| HA Lumphat                                       | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cần trừ công nợ           | 42.266.715               | 44.345.918                |
| Bình Phước Kratie                                | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn vật tư           | 16.031.519               | 5.590.090                 |
| An Đông Mía                                      | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi cho vay               | 10.421.484               | 2.747.095                 |
| Daun Penh  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn vật tư           | 5.720.713                | 7.821.420                 |
| HAQM Việt Nam                                    | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi cho vay               | 2.944.525                | -                         |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Thu hộ                    | -                        | 42.019.487                |
| Đại Thắng  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho mượn tiền             | -                        | 27.178.483                |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Cần trừ công nợ           | -                        | 12.128.682                |
| Khác   | Các bên liên quan                               | Cho mượn tiền             | 559.267                  | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                 |   |                           | <b>488.159.669</b>       | <b>141.831.175</b>        |
| <b>Phải thu dài hạn của khách hàng (TM số 6)</b> |   |                           |                          |                           |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Chuyển nhượng công ty con | 4.149.882.400            | -                         |
| <b>Phải thu về cho vay dài hạn</b>               |   |                           |                          |                           |
| Bò sữa Tây Nguyên                                | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Cho vay                   | 415.254.509              | -                         |

2-C  
Y  
U HẠN  
ING  
1 MIN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)**

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

|  |   |                         | Ngàn VND                 |                           |
|--|---|-------------------------|--------------------------|---------------------------|
| Bên liên quan  | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ      | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| <b>Phải thu dài hạn khác</b>                           |   |                         |                          |                           |
| HAQM Việt Nam  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi cho vay             | 30.700.993               | -                         |
| An Đông Mía  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi cho vay             | 5.142.322                | 5.142.322                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |   |                         | <b>35.843.315</b>        | <b>5.142.322</b>          |
| <b>Phải trả người bán ngắn hạn (TM số 17)</b>          |   |                         |                          |                           |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Mua vật tư và dịch vụ   | 447.461.377              | 400.282.633               |
| THILOGI  | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Mua dịch vụ             | 28.260.539               | 101.795.239               |
| Công ty TNHH MTV Vận tải Đường bộ Chu Lai - Trường Hải | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua dịch vụ             | 4.724.876                | 12.883.193                |
| Công ty TNHH MTV Tổ hợp Cơ khí Thaco Chu Lai           | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mua hàng hóa            | 2.568.444                | 38.514.349                |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Mua vật tư và dịch vụ   | -                        | 69.536.424                |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư Phát triển Đỗ Holdings  | Công ty liên quan                               | Mua vật tư              | -                        | 28.686.188                |
| Khác   | Các bên liên quan                               | Mua hàng hóa và dịch vụ | 519.443                  | 7.763.774                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |   |                         | <b>483.534.679</b>       | <b>659.461.800</b>        |
| <b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn (TM số 18)</b>    |   |                         |                          |                           |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Ứng tiền mua trái cây   | 11.687.970               | 224.230.098               |
| <b>Chi phí phải trả ngắn hạn (TM số 20)</b>            |   |                         |                          |                           |
| THAGRICO   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Lãi vay                 | 183.151.048              | 195.589.383               |
|  |   | Mua dịch vụ             | 1.676.870                | -                         |
| THILOGI  | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Mua dịch vụ             | 530.300                  | 1.694.572                 |
|  |   | Lãi vay                 | 248.718                  | -                         |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai                    | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Lãi vay                 | -                        | 179.375                   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                       |   |                         | <b>185.606.936</b>       | <b>197.463.330</b>        |



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, số dư các khoản khoản phải thu và phải trả của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

| Bên liên quan                              | Mối quan hệ                                     | Nội dung nghiệp vụ | Ngân VND                 |                           |
|--|---|--------------------|--------------------------|---------------------------|
|  |   |                    | Ngày 30 tháng 6 năm 2021 | Ngày 31 tháng 12 năm 2020 |
| <b>Chi phí phải trả dài hạn (TM số 20)</b> |   |                    |                          |                           |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Lãi vay            | 9.757.387                | 9.969.504                 |
| <b>Phải trả ngắn hạn khác (TM số 21)</b>   |   |                    |                          |                           |
| THAGRICO                                   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Cần trừ công nợ    | 437.280.120              | 714.576.687               |
| Công ty TNHH Hưng Thịnh Lợi Gia Lai        | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mượn tiền          | 1.898.019                | 14.647.777                |
| HA Lumphat                                 | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mượn tiền          | 1.158.493                | 158.217.665               |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Cần trừ công nợ    | -                        | 24.605.550                |
| Daun Penh                                  | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Mượn vật tư        | -                        | 11.695.355                |
| Khác                                       | Các bên liên quan                               | Khác               | 2.156.700                | 2.372.135                 |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |   |                    | <b>442.493.332</b>       | <b>926.115.169</b>        |
| <b>Phải trả dài hạn khác (TM số 21)</b>    |   |                    |                          |                           |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Mượn tiền          | 38.637.467               | 16.655.807                |
| THAGRICO                                   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Khác               | 87.903                   | -                         |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |   |                    | <b>38.725.370</b>        | <b>16.655.807</b>         |
| <b>Vay ngắn hạn (TM số 22.2)</b>           |   |                    |                          |                           |
| THAGRICO                                   | Công ty có cùng thành viên HĐQT                 | Vay                | 6.281.980.901            | 5.122.729.860             |
| THILOGI                                    | Công ty con của công ty có cùng thành viên HĐQT | Vay                | 66.507.383               | -                         |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Vay                | 35.485.457               | 35.485.456                |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                           |   |                    | <b>6.383.973.741</b>     | <b>5.158.215.316</b>      |
| <b>Vay dài hạn (TM số 22.3)</b>            |   |                    |                          |                           |
| HAG  | Cổ đông lớn                                     | Vay dài hạn        | 2.103.116.266            | 2.103.224.847             |





THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**31. NGHIỆP VỤ VỚI BÊN LIÊN QUAN** (tiếp theo)

Thu nhập (bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và lợi ích khác) cho các thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc như sau:

| Tên                               | Chức vụ   | Ngàn VND  |   |
|-----------------------------------|---|---|---|
|                                   |   | Thu nhập  |   |
|                                   |   | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Cho kỳ kế toán<br>sáu tháng kết thúc<br>ngày 30 tháng 6<br>năm 2020 |
| <b> HĐQT và Ban Tổng Giám đốc</b> |   |   |   |
| Ông Trần Bá Dương                 | Chủ tịch từ ngày 8 tháng 1 năm 2021                       | -   | -   |
| Ông Đoàn Nguyên Đức               | Phó Chủ tịch từ ngày 8 tháng 1 năm 2021                   | -   | 78.000  |
| Ông Đỗ Xuân Diện                  | Phó Chủ tịch đến ngày 8 tháng 1 năm 2021                  | -   | 72.000  |
| Ông Trần Bảo Sơn                  | Thành viên/Tổng Giám đốc từ ngày 18 tháng 3 năm 2021      | -   | 60.000  |
| Ông Nguyễn Hoàng Phi              | Thành viên/<br>Phó Tổng Giám Đốc                          | -   | -   |
| Bà Võ Thị Mỹ Hạnh                 | Thành viên/Tổng Giám đốc cho đến ngày 18 tháng 3 năm 2021 | -   | 852.000   |
| Ông Nguyễn Quan Anh               | Thành viên cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021                | -   | 619.080   |
| Ông Võ Trường Sơn                 | Thành viên cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021                | -   | 60.000  |
| Bà Võ Thị Huyền Lan               | Thành viên cho đến ngày 26 tháng 6 năm 2020               | -   | 60.000  |
| <b>Ban Kiểm soát</b>              |   |   |   |
| Ông Bùi Minh Khoa                 | Trưởng ban từ ngày 8 tháng 1 năm 2021                     | -   | -   |
| Ông Đặng Công Trực                | Thành viên  | -   | -   |
| Bà Lê Thùy Dương                  | Thành viên  | -   | -   |
| Ông Lê Hồng Phong                 | Trưởng ban cho đến ngày 8 tháng 1 năm 2021                | -   | -   |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                  |   | <b>-</b>  | <b>1.801.080</b>  |

3008  
CÔNG  
NHIỆ  
KT &  
KTN.  
HỒ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**32. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG**

Nhóm Công ty thuê nhiều lô đất tại Việt Nam, Lào và Campuchia để xây dựng nhà xưởng, khách sạn, trồng cây cao su và các loại cây trồng khác và thuê văn phòng theo hình thức thuê hoạt động. Tiền thuê cam kết theo các hợp đồng thuê này như sau:

|                  | Ngân VND                    |                              |
|------------------|-----------------------------|------------------------------|
|                  | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
| Đến 1 năm        | 21.702.760                  | 24.162.413                   |
| Từ 1 đến 5 năm   | 86.811.040                  | 96.649.651                   |
| Trên 5 năm       | 741.623.651                 | 842.146.571                  |
| <b>TỔNG CỘNG</b> | <b>850.137.451</b>          | <b>962.958.635</b>           |

**33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

|                         | Ngày 30 tháng 6<br>năm 2021 | Ngày 31 tháng 12<br>năm 2020 |
|-------------------------|-----------------------------|------------------------------|
| Các loại ngoại tệ:      |                             |                              |
| - LAK                   | 1.344.979.579               | 2.209.661.455                |
| - Riels Campuchia (KHR) | 49.145.975                  | 64.372.090                   |
| - USD                   | 826.270                     | 587.971                      |

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG**

**Các cam kết quan trọng**

*Cam kết bảo lãnh*

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đang dùng các quyền thuê đất của Nhóm Công ty để đảm bảo cho khoản trái phiếu của HAG, cổ đông lớn, tại BIDV và Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, chi nhánh Gia Lai, chi tiết như sau:

- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm 4.852,74 ha cao su trên diện tích đất 4.897,5 ha tại Tỉnh Attapeu và Tỉnh Sekong, Lào thuộc sở hữu của HAQM Lào;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm 9.996,9 ha (trồng cao su) trên diện tích đất 9.996,9 ha, 4.733,01 ha (trồng cao su) và 3.155,79 ha (trồng cọ dầu) trên diện tích đất 5.588 ha (trồng cao su) và 2.093,6 ha (trồng cọ dầu) tại Tỉnh Attapeu, Lào thuộc sở hữu của HA Attapeu;
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm 1.960,91 ha cao su trên diện tích đất 1.960,91 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia thuộc sở hữu của Heng Brothers; và
- Quyền thuê phát sinh theo hợp đồng thuê đất, tài sản gắn liền với đất bao gồm 3.283,66 ha cao su trên diện tích đất 3.283,66 ha tại Tỉnh Ratanakiri, Campuchia, thuộc sở hữu của CRD.

BQ  
 TY  
 400  
 301  
 1  
 HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG (tiếp theo)**

***Các cam kết quan trọng (tiếp theo)***

***Cam kết khác***

Theo hợp đồng chuyển nhượng vốn góp ngày 22 tháng 5 năm 2017 giữa Công ty, Công ty Cổ phần Đường Biên Hòa và Công ty Cổ phần Mía đường Thành Thành Công Tây Ninh, cùng thỏa thuận ngày 15 tháng 6 năm 2017, Công ty cam kết chịu trách nhiệm vô điều kiện và không hủy ngang đối với bất kỳ khoản nợ, phạt, bồi thường, nghĩa vụ tài chính và/hoặc bất kỳ cam kết bảo lãnh, nhận nợ, biện pháp đảm bảo nào khác (dù là hiện hữu chưa được phản ánh hoặc tiềm tàng) mà Nhóm Công ty Mía đường HAGL có nghĩa vụ thực hiện đối với bất kỳ bên thứ ba (bao gồm cả đối với Chính phủ Lào và/hoặc Chính phủ Việt Nam) phát sinh vào và trước ngày 31 tháng 8 năm 2016 nhưng chưa được ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất ngày 31 tháng 8 năm 2016 của Nhóm Công ty Mía đường, bao gồm nhưng không bị hạn chế bởi các khoản phải nộp liên quan đến:

- Thuế, phí, lệ phí đối với chuyển lợi nhuận từ Nhóm Công ty Mía đường tại Lào về cho Công ty tại Việt Nam theo quy định pháp luật tại Lào và Việt Nam;
- Thuế nhà thầu hoặc thuế có tính chất tương tự đối với hoạt động xây dựng, giải phóng mặt bằng liên quan đến nhà máy và vùng nguyên liệu của Nhóm Công ty Mía đường;
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và thuế thu nhập cá nhân của người lao động làm việc tại Nhóm Công ty Mía đường;
- Thuế giá trị gia tăng liên quan đến giao dịch chuyển nhượng tài sản thuộc hoạt động trồng cỏ và nuôi bò của Nhóm Công ty Mía đường; và
- Các nghĩa vụ tài chính, nghĩa vụ thuế khác, các trách nhiệm bồi thường, tổ tụng về mặt pháp lý liên quan đến hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty Mía đường trước ngày 31 tháng 8 năm 2016.

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty đang trong quá trình làm việc với cơ quan thuế địa phương để xác định khoản nghĩa vụ tài chính có thể phát sinh (nếu có) liên quan đến chuyển nhượng Nhóm công ty Mía đường nêu trên.

***Dự phòng bảo hành các dự án xây dựng sân bay***

Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021, Nhóm Công ty đang tiếp tục thực hiện và hoàn thiện các hạng mục còn lại của hai dự án xây dựng sân bay Quốc tế Attapeu tại Tỉnh Attapeu và sân bay Quốc tế Nongkhang tại Tỉnh Huaphan, nước Cộng hòa Dân chủ - Nhân dân Lào. Nhóm Công ty chưa ghi nhận khoản dự phòng bảo hành cho các dự án này, vì các dự án chưa được quyết toán hoàn thành và bàn giao cho chủ đầu tư.

Theo quy định tại Hợp đồng về Dự án xây dựng Sân bay Attapeu và Dự án xây dựng Sân bay Nongkhang, thời gian bảo hành sẽ kéo dài trong thời gian một năm kể từ ngày bàn giao các dự án.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Giá áp dụng cho các giao dịch giữa các bộ phận được xác định trên cơ sở khách quan tương tự như với các bên thứ ba. Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh của các bộ phận bao gồm các giao dịch giữa các bộ phận. Các giao dịch này được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty được xác định theo địa điểm của tài sản của Nhóm Công ty. Doanh thu bán hàng ra bên ngoài trình bày trong bộ phận theo khu vực địa lý được xác định dựa trên địa điểm địa lý của khách hàng của Nhóm Công ty.

#### 35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Nhóm Công ty được tổ chức theo các đơn vị kinh doanh dựa trên các sản phẩm và dịch vụ và bao gồm các bộ phận báo cáo theo hoạt động như sau:

- ▶ Trồng cây công nghiệp và nông nghiệp: trồng cao su, cọ dầu, thu hoạch, chế biến và bán mủ cao su, đường, cọ dầu và các loại cây trồng khác; và
- ▶ Thương mại và dịch vụ: dịch vụ xây dựng, mua bán và vận chuyển hàng hóa.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các bộ phận được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho việc ra quyết định, phân bổ nguồn lực và đánh giá thành tích. Thành tích của các bộ phận được đánh giá dựa trên kết quả lãi lỗ mà trên một số khía cạnh, như được trình bày trong bảng dưới đây, được đo lường khác với kết quả hoạt động kinh doanh trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Nguồn tài trợ, bao gồm thu nhập và chi phí từ hoạt động tài chính; và thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý tập trung ở cấp độ Nhóm Công ty chứ không phân bổ cho các bộ phận.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau:

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

|   | Nông nghiệp          | Thương mại và dịch vụ | Loại trừ               | Ngàn VND<br>Tổng cộng   |
|---|----------------------|-----------------------|------------------------|-------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |                      |                       |                        |                         |
| <i>Doanh thu</i>  |                      |                       |                        |                         |
| Từ khách hàng bên ngoài   | 1.101.640.929        | 63.980.086            | -                      | 1.165.621.015           |
| Giữa các bộ phận  | 632.624.016          | 547.604.564           | (1.180.228.580)        | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>1.734.264.945</b> | <b>611.584.650</b>    | <b>(1.180.228.580)</b> | <b>1.165.621.015</b>    |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>                               |                      |                       |                        |                         |
| Kết quả của bộ phận   | 1.013.201.647        | 571.750.009           | (1.180.228.580)        | 404.723.076             |
| Chi phí hoạt động   |                      |                       |                        | (313.552.011)           |
| Lợi nhuận trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính    |                      |                       |                        | 91.171.065              |
| Doanh thu tài chính   |                      |                       |                        | 4.896.376               |
| Chi phí tài chính   |                      |                       |                        | (87.803.545)            |
| Chia lãi trong công ty liên kết                                   |                      |                       |                        | 3.144.415               |
| Lỗ kế toán trước thuế   |                      |                       |                        | 11.408.311              |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       |                      |                       |                        | (320.449)               |
| Chi phí thuế thu nhập hoãn lại                                    |                      |                       |                        | (1.102.157)             |
| <b>Lãi thuần trong kỳ</b>   |                      |                       |                        | <b>9.985.705</b>        |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                              |                      |                       |                        |                         |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i>                                     |                      |                       |                        |                         |
| Tài sản của bộ phận   | 22.255.334.276       | 2.092.972.488         |                        | 24.348.306.764          |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       | 321.560.075          | -                     | -                      | 321.560.075             |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                      |                       |                        | <b>24.669.866.839</b>   |
| Nợ phải trả của bộ phận   | (14.530.951.892)     | (1.458.895.320)       | -                      | (15.989.847.212)        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                      |                       |                        | <b>(15.989.847.212)</b> |

Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

B09a-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN** (tiếp theo)

**35.1 Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh** (tiếp theo)

|   | Nông nghiệp        | Thương mại và dịch vụ | Loại trừ             | Ngàn VND<br>Tổng cộng   |
|---|--------------------|-----------------------|----------------------|-------------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |                    |                       |                      |                         |
| <i>Doanh thu</i>  |                    |                       |                      |                         |
| Từ khách hàng bên ngoài   | 470.120.901        | 42.182.809            | -                    | 512.303.710             |
| Giữa các bộ phận  | 289.813.602        | 373.096.119           | (662.909.721)        | -                       |
| <b>Tổng cộng</b>  | <b>759.934.503</b> | <b>415.278.928</b>    | <b>(662.909.721)</b> | <b>512.303.710</b>      |
| <i>Kết quả hoạt động kinh doanh</i>                               |                    |                       |                      |                         |
| Kết quả của bộ phận   | 332.467.676        | 390.032.555           | (662.909.721)        | 59.590.510              |
| Chi phí hoạt động   |                    |                       |                      | (271.876.748)           |
| Lỗ trước thuế, doanh thu tài chính và chi phí tài chính           |                    |                       |                      | (212.286.238)           |
| Doanh thu tài chính   |                    |                       |                      | 116.821.680             |
| Chi phí tài chính   |                    |                       |                      | (189.738.566)           |
| Chia lãi trong công ty liên kết                                   |                    |                       |                      | 12.258.278              |
| Lỗ kế toán trước thuế   |                    |                       |                      | (272.944.846)           |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành                                       |                    |                       |                      | (151.683)               |
| Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại                                   |                    |                       |                      | 150.801.332             |
| <b>Lỗ thuần trong kỳ</b>  |                    |                       |                      | <b>(122.295.197)</b>    |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                               |                    |                       |                      |                         |
| <i>Tài sản và nợ phải trả</i>                                     |                    |                       |                      |                         |
| Tài sản của bộ phận   | 20.536.758.776     | 1.956.842.635         | -                    | 22.493.601.411          |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       | 333.818.353        | -                     | -                    | 333.818.353             |
| <b>Tổng tài sản</b>   |                    |                       |                      | <b>22.827.419.764</b>   |
| Nợ phải trả của bộ phận   | (13.528.003.325)   | (1.129.841.155)       | -                    | (14.657.844.480)        |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                    |                       |                      | <b>(14.657.844.480)</b> |

## Công ty Cổ phần Nông nghiệp Quốc tế Hoàng Anh Gia Lai

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

### 35. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

#### 35.2 Bộ phận theo khu vực địa lý

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo khu vực địa lý của Nhóm Công ty như sau:

|   | Việt Nam      | Lào            | Campuchia     | Ngàn VND<br>Tổng cộng |
|---|---------------|----------------|---------------|-----------------------|
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</b> |               |                |               |                       |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài                                 | 887.204.590   | 24.777.766     | 253.638.659   | 1.165.621.015         |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                | 29.663.097    | 337.799.887    | 423.485.902   | 790.948.886           |
| <b>Vào ngày 31 tháng 12 năm 2020</b>                              |               |                |               |                       |
| Các thông tin bộ phận khác  | 1.955.911.047 | 14.941.386.749 | 7.451.008.968 | 24.348.306.764        |
| Tài sản bộ phận   | 321.560.075   | -              | -             | 321.560.075           |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       |               |                |               | <b>24.669.866.839</b> |
| <b>Tổng tài sản</b>   |               |                |               |                       |
| <b>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2021</b> |               |                |               |                       |
| Doanh thu từ khách hàng bên ngoài                                 | 462.887.895   | 36.265.188     | 13.150.627    | 512.303.710           |
| Chi phí hình thành tài sản cố định                                | -             | 186.963.729    | 28.268.916    | 215.232.645           |
| <b>Vào ngày 30 tháng 6 năm 2021</b>                               |               |                |               |                       |
| Các thông tin bộ phận khác  | 7.725.121.944 | 12.088.703.298 | 2.679.776.168 | 22.493.601.410        |
| Tài sản bộ phận   | 333.818.353   | -              | -             | 333.818.353           |
| Đầu tư vào công ty liên kết                                       |               |                |               | <b>22.827.419.763</b> |
| <b>Tổng tài sản</b>   |               |                |               |                       |

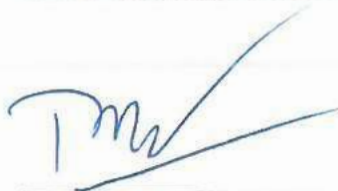
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)  
vào ngày 30 tháng 6 năm 2021 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

**36. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Vào ngày 23 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 13/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc dừng thực hiện chào bán cổ phiếu riêng lẻ để hoán đổi nợ và bổ sung vốn hoạt động kinh doanh. Theo đó, Nhóm Công ty sẽ dừng kế hoạch chào bán dự kiến 741.446.105 cổ phiếu cho cổ đông chiến lược là THAGRICO, trong đó bao gồm chào bán 550.000.000 cổ phiếu để hoán đổi nợ và 191.446.105 cổ phiếu để bổ sung vốn hoạt động như đã công bố trước đây.

Ngoài ra, vào ngày 31 tháng 7 năm 2021, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua Nghị quyết số 14/21/NQHĐQT-HAGL Agrico về việc sẽ dùng các khoản phải thu từ việc thanh lý các khoản đầu tư cho THAGRICO với tổng số tiền là 6.030.198.265 ngàn VND để cân trừ với các khoản nợ phải trả bao gồm các khoản nợ vay và các công nợ phải trả khác với THAGRICO. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Nhóm Công ty và THAGRICO đang trong quá trình làm việc để thống nhất phương án xử lý các khoản công nợ phải thu và phải trả này giữa hai (2) công ty.

Ngoài các sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Nguyễn Văn Tiên  
Người lập



Hồ Thị Tuyết Loan  
Kế toán trưởng



Nguyễn Hoàng Phi  
Phó Tổng Giám đốc



Ngày 6 tháng 9 năm 2021